# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 23/2011/TT-BTNMT | *Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2011* |

### THÔNG TƯ
### Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

### QUY ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ, mã số QCVN 37: 2011/BTNMT.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2012.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Mạnh Hiển**

**QCVN 37: 2011/BTNMT**

# QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ

**National technical Regulation on Standardization of Geographic name for mapping**

## Mở đầu

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ QCVN 37:2011/BTNMT do Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011.

# MỤC LỤC

MỞ ĐẦU
PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG
1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Các từ viết tắt và giải thích từ ngữ
3.1. Các từ viết tắt
3.2. Giải thích từ ngữ
PHẦN II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT
1. Chuẩn hóa địa danh
1.1. Nguyên tắc chung
1.2. Chuẩn hóa địa danh Việt Nam
1.3. Chuẩn hóa địa danh nước ngoài
2. Cơ sở dữ liệu địa danh
2.1. Cơ sở dữ liệu địa danh Việt Nam
2.2. Cơ sở dữ liệu địa danh nước ngoài
3. Danh mục địa danh
3.1. Danh mục địa danh Việt Nam
3.2. Danh mục địa danh nước ngoài
PHẦN III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ
PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN
PHỤ LỤC

# QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
# VỀ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ

National technical Regulation on Standardization of Geographic name for mapping

## Phần I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này áp dụng trong việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam và địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam và địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ.

**3. Các từ viết tắt và giải thích từ ngữ**

**3.1. Các từ viết tắt**

IPA (International Phonetic Alphabet): Bảng mẫu tự phiên âm quốc tế.

UNGEGN (United Nations Group of Experts on Geographic Names): Nhóm Chuyên gia địa danh Liên hợp quốc.

CSDL: Cơ sở dữ liệu.

UBND: Ủy ban nhân dân.

DTTS: Dân tộc thiểu số.

**3.2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chuẩn kỹ thuật này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.2.1. *Địa danh* là tên gọi các đối tượng địa lý, bao gồm danh từ chung và danh từ riêng.

3.2.2. *Địa danh Việt Nam* là địa danh thuộc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.3. *Địa danh nước ngoài* là địa danh không thuộc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.4. *Địa danh nguyên ngữ* là địa danh được ghi nhận bằng văn tự chính thức hoặc phát âm địa danh của quốc gia hoặc dân tộc có địa danh đó.

3.2.5. *Địa danh Latinh hóa* là địa danh đã được phiên chuyển sang tự dạng Latinh từ các địa danh có tự dạng không Latinh.

3.2.6. *Tọa độ của địa danh* là tọa độ địa lý của đối tượng trên bản đồ gắn với địa danh.

3.2.7. *Phiên âm* là chuyển âm của địa danh nguyên ngữ sang âm, vần theo cách đọc tiếng Việt.

3.2.8. *Chuyển tự* là chuyển tự dạng của địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa sang tự dạng tương ứng trong tiếng Việt.

3.2.9. *Âm tiết hóa* là chuyển tổ hợp phụ âm không có trong tiếng Việt của địa danh nước ngoài hoặc địa danh các dân tộc thiểu số Việt Nam thành một hoặc nhiều âm tiết trong tiếng Việt.

3.2.10. *Chuẩn hóa địa danh* là quá trình xác minh, tìm ra địa danh đúng về vị trí địa lý, ngữ âm, ngữ nghĩa và cách viết tiếng Việt.

3.2.11. *Cơ sở dữ liệu địa danh* là hệ thống các tư liệu, dữ liệu, thông tin về địa danh.

3.2.12. *Mã ISO 3166-1* mã địa lý gồm hai ký tự chữ cái tiếng Anh đại diện cho các quốc gia và vùng lãnh thổ phụ thuộc được quy định trong tiêu chuẩn ISO 3166.

## Phần II
## QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

### 1. Chuẩn hóa địa danh

### 1.1. Nguyên tắc chung

1.1.1. Chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ phải đảm bảo tính dân tộc, tính hệ thống, tính phổ thông, tính kế thừa, tính hội nhập, tuân thủ các nguyên tắc của địa danh học, địa danh bản đồ học và các nguyên tắc có tính định hướng về phiên chuyển địa danh của UNGEGN.

1.1.2. Khi phiên chuyển địa danh các dân tộc thiểu số, địa danh nước ngoài sang tiếng Việt phải phù hợp với bộ chữ và cách đọc của tiếng Việt, tôn trọng tín ngưỡng, tình cảm của các dân tộc.

1.1.3. Mỗi địa danh phải được xác định danh từ chung, trừ trường hợp do tính lịch sử của địa danh hoặc do đối tượng địa lý đã bị biến đổi không thể xác định được.

1.1.4. Mỗi địa danh thể hiện trên bản đồ phải gắn với một đối tượng địa lý cụ thể và có tọa độ xác định trên bản đồ.

1.1.5. Tọa độ của địa danh được xác định như sau:

a) Đối tượng địa lý được thể hiện bằng ký hiệu dạng điểm trên bản đồ: xác định theo vị trí của trung tâm đối tượng;

b) Đối tượng địa lý được thể hiện bằng ký hiệu dạng đường trên bản đồ: xác định theo vị trí của điểm đầu, điểm cuối của đối tượng;

c) Đối tượng địa lý được thể hiện bằng ký hiệu dạng vùng trên bản đồ:

- Trường hợp ký hiệu dạng vùng có ranh giới xác định: xác định theo vị trí trung tâm của vùng phân bố đối tượng;

- Trường hợp ký hiệu dạng vùng có ranh giới không xác định: xác định theo vị trí trung tâm của khu vực phân bố đối tượng;

d) Tọa độ của địa danh Việt Nam lấy chẵn giây; tọa độ của địa danh nước ngoài lấy chẵn phút và được ghi bằng chữ số kết hợp với các ký hiệu độ ($^{o}$), phút (‘), giây (‘’).

1.1.6. Địa danh được chia theo các nhóm đối tượng địa lý như sau:

a) Địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ: gồm tên quốc gia và tên vùng lãnh thổ;

b) Địa danh hành chính: tên đơn vị hành chính các cấp;

c) Địa danh dân cư: tên các điểm dân cư;

d) Địa danh kinh tế - xã hội: tên các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cơ sở kinh tế;

đ) Địa danh sơn văn: tên các yếu tố địa hình, tên rừng, tên đồng ruộng;

e) Địa danh thủy văn: tên các yếu tố thủy văn;

g) Địa danh biển, đảo: tên các yếu tố biển, hải đảo.

**1.2. Chuẩn hóa địa danh Việt Nam**

1.2.1. Nguyên tắc

a) Giữ nguyên những địa danh đã được quy định hoặc thể hiện thống nhất tại các văn bản pháp lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các văn bản pháp lý về biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước.

Những địa danh đã được quy định hoặc thể hiện tại các văn bản nêu trên nhưng chưa thống nhất thì chọn địa danh theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp có nhiều văn bản pháp lý thì chọn địa danh tại văn bản có giá trị pháp lý cao nhất;

- Trường hợp các văn bản pháp lý ngang nhau thì chọn địa danh tại văn bản mới nhất.

b) Các địa danh khác được chuẩn hóa theo quy định tại điểm 1.2.2 Quy chuẩn này.

c) Địa danh sau khi chuẩn hóa được viết bằng chữ Quốc ngữ, theo chính tả tiếng Việt, không có dấu phẩy treo (‘), hạn chế sử dụng dấu gạch nối.

d) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc dân tộc thiểu số Việt Nam

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi các phụ âm đầu tương ứng hoặc phụ âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

- Đối với các phụ âm cuối không có trong chính tả tiếng Việt như*: b, d, f, j, k, l, r, s, v, w, z* được thay thế bằng các phụ âm tương ứng trong bộ chữ tiếng Việt và thanh điệu thích hợp khi cần thiết;

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp các chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi nguyên âm tương ứng hoặc nguyên âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

- Sử dụng các chữ cái ghép *oo, ôô* để ghi nguyên âm dài của địa danh nguyên ngữ;

- Sử dụng dấu thanh của tiếng Việt để ghi các thanh tương ứng hoặc gần đúng của địa danh nguyên ngữ.

e) Các địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài thực hiện theo các quy định về cách viết địa danh nước ngoài tại Quy chuẩn này. Trong trường hợp địa danh là tên tổ chức nước ngoài có bổ sung bốn chữ cái *f, j, w, z.*

1.2.2. Trình tự, nội dung các công việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam

a) Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

- Các loại tài liệu cần thu thập bao gồm:

+ Bản đồ địa hình cơ bản;

+ Các loại bản đồ khác: Bản đồ địa hình; bản đồ chuyên đề, bản đồ chuyên ngành;

+ Các văn bản pháp lý về biên giới quốc gia, địa giới hành chính, văn bản liên quan đến địa danh;

+ Danh mục Địa danh hành chính Việt Nam phục vụ công tác lập bản đồ;

+ Tài liệu khác: Từ điển; dư địa chí; sổ tay địa danh; các tài liệu của các cơ quan chuyên môn nghiên cứu về ngôn ngữ học, dân tộc học, địa lý, lịch sử đã được xuất bản.

- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu theo các nhóm:

+ Bản đồ địa hình cơ bản sử dụng để chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để đối chiếu trong quá trình chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để tham khảo trong quá trình chuẩn hóa địa danh.

b) Thống kê địa danh trên bản đồ

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ địa hình cơ bản đã được chọn;

- Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lý và đơn vị hành chính theo quy định tại điểm 1.1.6 Quy chuẩn này;

- Lập bảng thống kê địa danh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

c) Xác minh địa danh trong phòng

- Đối chiếu địa danh thống kê với địa danh trên các tài liệu đã phân loại theo thứ tự quy định tại tiết a điểm 1.2.2 Quy chuẩn này, kết quả chuẩn hóa địa danh trong phòng căn cứ theo nguyên tắc quy định tại điểm 1.2.1 Quy chuẩn này;

- Phân loại địa danh đã được đối chiếu thành địa danh chuẩn hóa trong phòng và địa danh có sự khác biệt theo quy định tại điểm 1.2.1 Quy chuẩn này và các mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ dân tộc quy định tại các Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5, Phụ lục số 6, Phụ lục số 7, Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;

- Lập kết quả thống kê, đối chiếu xác minh trong phòng địa danh trên bản đồ địa hình theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

d) Xác minh địa danh tại địa phương

- Chuẩn bị tài liệu:

+ Thể hiện kết quả xác minh trong phòng lên bản đồ địa hình cơ bản sử dụng để chuẩn hóa địa danh;

+ Biên tập và in bản đồ màu theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổ chức tập huấn chuẩn hóa địa danh cho cán bộ địa phương.

- Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

+ Xác minh toàn bộ các địa danh theo danh mục địa danh xác minh trong phòng;

+ Sự tồn tại của đối tượng địa lý gắn với địa danh;

+ Vị trí của đối tượng địa lý gắn với địa danh;

+ Địa danh;

+ Lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;

+ Thống nhất danh mục địa danh với UBND cấp xã.

- Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:

+ Tổng hợp, lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính cấp huyện từ kết quả chuẩn hóa địa danh cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;

+ Thống nhất với UBND cấp huyện.

- Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

+ Tổng hợp, lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính cấp tỉnh từ kết quả chuẩn hóa địa danh cấp huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;

+ Thống nhất danh mục địa danh cấp tỉnh với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có liên quan và chuyên gia ngôn ngữ.

đ) Kiểm tra đánh giá chất lượng, nghiệm thu sản phẩm các cấp.

e) Thống nhất danh mục địa danh cấp tỉnh với UBND cấp tỉnh.

**1.3. Chuẩn hóa địa danh nước ngoài**

1.3.1. Quy định chung

a) Địa danh nước ngoài sử dụng để chuẩn hóa là địa danh nguyên ngữ;

Đối với địa danh nguyên ngữ tự dạng không Latinh mà cách đọc còn khó khăn ở Việt Nam thì sử dụng địa danh Latinh hóa đã được Liên hiệp quốc công nhận để phiên chuyển.

Trường hợp chưa thu thập được địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa chính thức thì sử dụng nguồn tài liệu địa danh khác để thay thế theo thứ tự ưu tiên về sử dụng tài liệu quy định tại tiết a điểm 1.3.2 Quy chuẩn này.

b) Trường hợp danh từ chung đi kèm địa danh nhưng không phải là thành phần cấu thành địa danh thì dịch nghĩa danh từ chung đó;

c) Đối với địa danh thuộc lãnh thổ Trung Quốc thì sử dụng địa danh Hán -Việt và ghi kèm trong ngoặc đơn địa danh theo bộ chữ Latinh hóa của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã được Liên hiệp quốc công nhận, không sử dụng dấu thanh;

d) Những địa danh châu lục, đại dương và biển lớn hiện quen sử dụng ở Việt Nam thì giữ nguyên và ghi kèm trong ngoặc đơn địa danh đó bằng tiếng Anh;

đ) Tên một số quốc gia, thủ đô, thành phố hiện đang quen sử dụng ở Việt Nam thì giữ nguyên và ghi kèm trong ngoặc đơn tên phiên chuyển theo quy định tại tiết c điểm 1.3.1 Quy chuẩn này;

e) Địa danh của những đối tượng địa lý đã được nhiều quốc gia dịch nghĩa thì dịch nghĩa sang tiếng Việt;

g) Địa danh có các hư từ thì hư từ được dịch nghĩa sang tiếng Việt;

h) Chỉ sử dụng bốn con chữ Latinh không có trong chữ Quốc ngữ là *F(f), J(j), W(w), Z(z)* để phiên chuyển những địa danh nước ngoài trong những trường hợp đặc biệt được quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ.

1.3.2. Trình tự, nội dung các công việc chuẩn hóa địa danh nước ngoài

a) Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

- Các loại tài liệu cần thu thập bao gồm:

+ Bản đồ địa hình, bản đồ các châu hoặc bản đồ thế giới sử dụng để thống kê địa danh cần chuẩn hóa;

+ Tài liệu của các cơ quan, tổ chức địa lý, bản đồ, địa danh của các quốc gia;

+ Tài liệu chính thức của UNGEGN;

+ Tài liệu của tổ chức địa lý thế giới và bản đồ thế giới;

+ Các văn bản pháp lý về biên giới quốc gia giữa Việt Nam và các nước khác;

+ Tài liệu, bản đồ được xuất bản tại Việt Nam có liên quan đến địa danh nước ngoài;

+ Tài liệu khác: Từ điển; dư địa chí; sổ tay địa danh; các tài liệu của các cơ quan chuyên môn nghiên cứu về ngôn ngữ học, dân tộc học, địa lý, lịch sử đã được xuất bản.

- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu theo các nhóm:

+ Bản đồ sử dụng để chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để đối chiếu trong quá trình chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để tham khảo trong quá trình chuẩn hóa địa danh.

b) Thống kê địa danh trên bản đồ

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ đã được chọn;

- Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lý và quốc gia, vùng lãnh thổ theo quy định tại điểm 1.1.5 Quy chuẩn này;

- Lập bảng thống kê địa danh nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục số 30 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

c) Xác định nguyên ngữ của địa danh cần chuẩn hóa

- Địa danh nguyên ngữ được xác định theo thứ tự ưu tiên về tài liệu như sau:

+ Tài liệu của tổ chức địa danh của các quốc gia có địa danh;

+ Tài liệu của Tổ chức địa lý, bản đồ của quốc gia có địa danh đó;

+ Tài liệu chính thức của UNGEGN;

+ Tài liệu của Tổ chức Địa lý thế giới và bản đồ thế giới.

- Trường hợp chưa thu thập được địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa chính thức thì sử dụng tối thiểu hai nguồn tài liệu địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ được Liên hợp quốc chọn làm ngôn ngữ chính thức theo thứ tự ưu tiên (Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Ả Rập, Hán) để quyết định chọn địa danh thay thế địa danh nguyên ngữ và phải ghi chú nguồn tài liệu địa danh được sử dụng trong bảng danh mục địa danh.

- Đối với các quốc gia có từ hai ngôn ngữ chính thức trở lên thì căn cứ vào thực tế sử dụng và phân vùng ngôn ngữ của quốc gia đó để quyết định lựa chọn địa danh dùng để phiên chuyển. Trường hợp không có phân vùng ngôn ngữ thì ưu tiên ngôn ngữ sử dụng phổ biến của quốc gia đó.

- Lập bảng đối chiếu địa danh nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục số 30 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

d) Phiên chuyển địa danh

- Phiên chuyển địa danh nước ngoài bằng cách phiên âm và chuyển tự. Nếu xác định được nguyên ngữ của địa danh thì phiên chuyển bằng các âm, vần của chữ tiếng Việt dựa vào cách đọc trực tiếp nguyên ngữ của địa danh. Nếu chưa đọc được nguyên ngữ của địa danh thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác;

- Địa danh nước ngoài phiên chuyển gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt thì viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng gạch nối;

- Địa danh nước ngoài sau khi phiên chuyển sang tiếng Việt có dấu chữ, viết liền các âm tiết, không có dấu phẩy treo và viết hoa chữ cái đầu của địa danh. Một số trường hợp đặc biệt có thể viết rời, dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết;

- Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để phiên chuyển địa danh. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xc, đr…;*

- Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh, t;*

- Đối với các tổ hợp hai phụ âm trong địa danh không có trong tiếng Việt như *kr, br, bl, hr, xp, xt, pl, st, cr*… thì sử dụng các tổ hợp đó để phiên chuyển địa danh.

Riêng đối với tổ hợp hai phụ âm *tr* thì được âm tiết hóa thành *tơr*.

- Trong trường hợp cần thiết, địa danh được âm tiết hóa và lược bỏ phụ âm nhưng phải đảm bảo địa danh được phiên chuyển có cách đọc gần với nguyên ngữ;

- Những phụ âm và tổ hợp phụ âm cuối của địa danh nước ngoài không có trong tiếng Việt như *rk, ck, l, nts, lm, b, p* và những âm cuối khác được phiên chuyển thành phụ âm tương ứng trong tiếng Việt;

- Trường hợp danh từ chung cấu thành địa danh chỉ loại đối tượng như đảo, biển, eo, vịnh, sông, hồ, chỉ hướng như đông, tây, nam, bắc hoặc từ chỉ tính chất như mới, cũ thì phiên chuyển theo quy định tại điểm 1.3.1 Quy chuẩn này;

- Dịch nghĩa danh từ chung sang tiếng Việt nếu danh từ chung đó không phải là bộ phận không thể tách rời danh từ riêng của địa danh;

- Những địa danh nước ngoài đã Latinh hóa và được UNGEGN công bố hoặc được quốc gia đó sử dụng chính thức thì giữ nguyên;

- Những địa danh nước ngoài chưa được Latinh hóa thì phiên chuyển bằng cách phiên âm theo Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 19 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;

- Những địa danh nước ngoài nguyên ngữ tự dạng Latinh được phiên chuyển sang tiếng Việt theo mẫu quy định tại các Phụ lục số 20, Phụ lục số 21, Phụ lục số 22, Phụ lục số 23, Phụ lục số 26, Phụ lục số 27, Phụ lục số 28 ban hành kèm theo Quy chuẩn này; trường hợp chưa có mẫu thì phiên chuyển bằng cách phiên âm kết hợp với chuyển tự;

- Những địa danh nước ngoài nguyên ngữ tự dạng không Latinh được phiên chuyển sang tiếng Việt theo mẫu quy định tại các Phụ lục số 24, Phụ lục số 25 ban hành kèm theo Quy chuẩn này; trường hợp chưa có mẫu thì phiên chuyển bằng cách phiên âm.

đ) Kiểm tra, thẩm định địa danh

Cơ quan chủ đầu tư thẩm định sản phẩm chuẩn hóa địa danh.

e) Thống nhất danh mục địa danh với Bộ Ngoại giao.

**2. Cơ sở dữ liệu địa danh**

**2.1. Cơ sở dữ liệu địa danh Việt Nam**

2.1.1. Mỗi địa danh được gán mã duy nhất theo thứ tự như sau:

a) Mã quốc gia: gồm hai ký tự theo quy định tại tiêu chuẩn ISO 3166-1;

b) Mã đơn vị hành chính: gồm 10 chữ số Ả Rập theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 7 năm 2004 về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

c) Mã nhóm đối tượng: gồm 1 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

d) Mã kiểu đối tượng: 2 ký tự chữ cái tiếng tiếng Việt không dấu;

đ) Số thứ tự của địa danh: gồm 3 chữ số Ả Rập.

2.1.2. Thông tin thuộc tính của địa danh Việt Nam được quy định tại các Phụ lục số 16, Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

**2.2. Cơ sở dữ liệu địa danh nước ngoài**

2.2.1. Mỗi địa danh được gán một mã duy nhất như sau:

a) Mã châu lục: theo quy định như sau: 1 - châu Á; 2 - châu Âu; 3 - châu Đại Dương; 4 - châu Phi; 5 - châu Mỹ; 6 - châu Nam Cực;

b) Mã quốc gia: gồm hai ký tự chữ cái tiếng Anh theo quy định tại tiêu chuẩn ISO 3166-1;

c) Mã đơn vị hành chính: theo quy định của mỗi quốc gia;

d) Mã nhóm đối tượng: gồm 1 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

đ) Mã kiểu đối tượng: 2 ký tự chữ cái tiếng tiếng Việt không dấu;

e) Số thứ tự của địa danh: gồm 3 chữ số Ả Rập.

2.2.2. Thông tin thuộc tính của địa danh nước ngoài được quy định tại các Phụ lục số 31, Phụ lục số 32 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

**3. Danh mục địa danh**

**3.1. Danh mục địa danh Việt Nam**

3.1.1. Danh mục địa danh Việt Nam được biên tập từ CSDL địa danh Việt Nam theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

3.1.2. Các địa danh được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

**3.2. Danh mục địa danh nước ngoài**

3.2.1. Danh mục địa danh nước ngoài được biên tập từ CSDL địa danh nước ngoài lập theo từng châu lục.

3.2.2. Trong mỗi châu lục, các địa danh được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục số 34 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

## Phần III
## QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

1. Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam là cơ quan thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá, xác nhận sự phù hợp các sản phẩm địa danh đã được chuẩn hóa theo các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này.

2. Việc kiểm tra, nghiệm thu các sản phẩm địa danh thực hiện theo Thông tư số 02/2007/TT-BTNMT ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ; quy định tỷ lệ kiểm tra, đánh giá chất lượng chuẩn hóa địa danh ở các cấp là 100% khối lượng sản phẩm.

## Phần IV
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chuẩn này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Mạnh Hiển**

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ)*

Gồm các phụ lục sau:

1. Phụ lục số 1: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na

2. Phụ lục số 2: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông - Dao

3. Phụ lục số 3: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer

4. Phụ lục số 4: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Môn - Khmer Bắc Trường Sơn

5. Phụ lục số 5: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo

6. Phụ lục số 6: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến

7. Phụ lục số 7: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái - Kađai

8. Phụ lục số 8: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường

9. Phụ lục số 9: Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt

10. Phụ lục số 10: Mẫu Bảng thống kê, đối chiếu địa danh Việt Nam

11. Phụ lục số 11: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp xã

12. Phụ lục số 12: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp huyện

13. Phụ lục số 13: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp tỉnh

14. Phụ lục số 14: Mẫu Danh mục địa danh theo đơn vị hành chính cấp tỉnh phục vụ công tác thành lập bản đồ

15. Phụ lục số 15: Mẫu Nhật ký điều tra, xác minh địa danh

16. Phụ lục số 16: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh hành chính Việt Nam

17. Phụ lục số 17: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo Việt Nam

18. Phụ lục số 18: Bảng phân loại ngôn ngữ nước ngoài theo văn tự chính thức

19. Phụ lục số 19: Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)

20. Phụ lục số 20: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh

21. Phụ lục số 21: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp

22. Phụ lục số 22: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha

23. Phụ lục số 23: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức

24. Phụ lục số 24: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga

25. Phụ lục số 25: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán

26. Phụ lục số 26: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha

27. Phụ lục số 27: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani

28. Phụ lục số 28: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia

29. Phụ lục số 29: Hướng dẫn áp dụng các mẫu phiên chuyển địa danh tiếng nước ngoài sang tiếng Việt

30. Phụ lục số 30: Mẫu Bảng thống kê, đối chiếu địa danh nước ngoài

31. Phụ lục số 31: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ

32. Phụ lục số 32: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh nước ngoài đối với các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo

33. Phụ lục số 33: Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài được chuẩn hóa

34. Phụ lục số 34: Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ

35. Phụ lục số 35: Quy định chữ viết tắt trên bản đồ.

## Phụ lục số 1
## Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Chữ DTTS** | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Chữ DTTS** | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
|---|---|---|---|---|---|
| p- | p | p | j- | y | d; y |
| -p | p | p | -j | i | I |
| ph- | ph | ph | r- | r | R |
| t- | t | t | -r | r | *Không phiên chuyển* |
| -t | t | t | l- | l | L |
| th- | th | th | -l | l | *Không phiên chuyển* |
| c- | ch; c; č | ch | Cr- | Cr | Cr |
| -c | ch; c | ch | Cl- | Cl | Cl |
| ch- | chh; ch | ch | hC | hC | C |
| k- | k | k; c | ʔC | ˈC | C |
| -k | k; c | c; k | i | ĭ; ĩ | I |
| kh- | kh | kh | i: | i | I |
| ʔ- | *Không có* | *Không phiên chuyển* | e | ĕ; ẽ | ê |
| -ʔ | ˈ; q; ∀; V) | Dấu sắc ( ˊ ) hoặc dấu nặng ( ˌ ) | e: | ê | ê |
| bh | b; bh; v | b | ɛ | ĕ; ẽ | e |
| dh | d; dh | đ | ɛ: | e | e |
| Ih | j | gi | ɯ | ŭ; ũ | ư |
| gh | g | g | ɯ: | ư | ư |
| b | -b; ˈb; b | b | ɤ | ŏ; â | â |
| d | đ; ˈd; d | d | ɤ: | ơ | ơ |
| I | dj; ˈj | gi | a | ă | ă |
| m- | m | m | a: | a | a |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Chữ DTTS** | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Chữ DTTS** | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
|---|---|---|---|---|---|
| -m | m | m | u | ŭ; ũ | u |
| n- | n | n | u: | u | u |
| -n | n | n | o | ŏ; ỗ | ô |
| ɲ- | n); nh | nh | o: | ô | ôô *(Sau ng, k)*<br>ô *(Không sau ng, k)* |
| -ɲ | nh | nh | ɔ | ŏ; õ | o |
| ŋ- | ng | ng | ɔ: | o | oo *(Sau ng, k)*<br>o *(Không sau ng, k)* |
| -ŋ | ng | ng | ie | iê; ia | iê; ia |
| s | s; x | S | uo | uô; ua | uô; ua |
| h- | h | h | ɯɤ | ươ; ưa | ươ; ưa |
| -h | h | Dấu sắc ( ˈ ) | V*...(phát âm căng, kẹt)* | V≅ | *Không phiên chuyển* |
| w- | w; v | w | V *(mũi hóa)* | V*)* | *Không phiên chuyển* |
| -w | u; o | u; o | *(Phát âm chùng, trầm)* | *Không có* | *Không phiên chuyển* |

## Phụ lục số 2
## Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông - Dao

a) Hệ thống âm

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| p | p | | |
| -p | -p | | |
| ɓ | b | | |
| mp | b | | |
| ph | ph | | |
| mph | ph | ɗe$^{31}$**mph**əu$^{44}$ | Đề **Ph**âu (Đề Bâu) |
| pl | pl | | |
| mpl | pl | | |
| phl | phl | | |
| mphl | phl | | |
| v | v | | |
| f | ph | | |
| m | m | | |
| -m | -m | | |
| hm | hm | | |
| mh | m | | |
| t | t | | |
| -t | -t | | |
| ɗ | đ | haŋ$^{35}$ ɗe$^{31}$ | Háng **Đ**ề |
| th | th | | |
| dh | th | | |
| nt | t | | |
| nth | th | | |
| tl | tl | | |
| ntl | tl | | |
| ts | x | | |
| n | n | | |
| -n | -n | | |
| l | l | | |
| hl | sl | | |
| tʂ | s | tʂe$^{35}$ qu$^{44}$ ɲa$^{55}$ | **S**ế Cu Nha |
| tʂh | s | | |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| ntʂ | gi | | |
| ntʂh | s | | |
| ʐ | gi | | |
| ʂ | s | | |
| ʈ | tr | ʈăŋ$^{31}$ təi$^{35}$ | **Tr**ằng Tơ (**Tr**ảm Tấu) |
| nʈ | đr | | |
| ʈh | th | | |
| nʈh | th | | |
| tɕ | ch | mu$^{21}$ qaŋ$^{55}$ tɕai$^{323}$ | Mù Cang **Ch**ải (Mù Căng **Ch**ải) |
| ntɕh | s | | |
| ntɕ | gi | | |
| dʐ | gi | | |
| ntɕh | s | | |
| ɲ | nh | | |
| -ɲ | -nh | | |
| ɕ | s | | |
| ʑ | gi | | |
| k | c, k, qu | | |
| nk | g | | |
| kh | kh | | |
| nkh | kh | | |
| ng | ng | | |
| -ng | -ng | | |
| q | c, k, qu | | |
| nq | g | | |
| qh | kh | | |
| nqh | kh | | |
| h | h | ha$^{35}$ ɗe$^{31}$ | Há Đề |
| i | i | | |
| -i | -i | | |
| e | ê | | |
| ɛ | e | | |
| a | a | | |
| iə | ia, iê, ê | ma$^{55}$ liə$^{55}$ | Ma Lê |
| -i | ư | | |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| əi | ơ | | |
| -əi | ơ | | |
| u | u | | |
| -u | -u, -o | | |
| o | ô | | |
| ɔ | o | | |
| u | ua, uô | | |

b) Hệ thống thanh điệu

| **Thanh vị** | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
|---|---|---|---|
| 55 ngang cao | Không dấu | ma$^{55}$ liə$^{55}$ | Ma Lê |
| 44 ngang trung | Không dấu | ɗe$^{31}$mphəu$^{44}$ | Đề Phâu (Đề Bâu) |
| 11 ngang thấp | Dấu huyền | | |
| 31 xuống | Dấu huyền | ɗe$^{31}$mphəu$^{44}$ | Đề Phâu (Đề Bâu) |
| 21 xuống thấp | Dấu huyền | mu$^{21}$ qaŋ$^{55}$ tɕai$^{323}$ | Mù Cang Chải (Mù Căng Chải) |
| 35 lên | Dấu sắc | ha$^{35}$ | Há |
| 323 gãy | Dấu hỏi | | |
| 31ʔ xuống tắc họng | Dấu nặng | | |

Địa danh đặt trong ngoặc đơn ( ) thuộc cột "Ví dụ minh họa, phiên chuyển sang tiếng Việt" trong Mẫu này là địa danh quen dùng.

**Phụ lục số 3**
**Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer**

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| a | a | nakt**a** basăk | Nạc T**a** Ba Sắc |
| ă | ă | Prɤ̆y cam băng | Prây Cam B**ă**ng |
| ɤ̆ | aâ | tà ɤ̆n | Tà **Â**n |
| b | b | Piem Prek **b**as | Pieâm Prêch **B**á |
| k | c | **c**om pong thom | **C**om Pông Thôm |
| | ch | Prɛ**k** Prăm Pư**l** Muk | Prê**ch** Prăm Pưn Múc |
| | c/ch | Prɛk kro**ch** | Prêch Krô**c** |
| c | ch | **ch**ong ngo | **Chô**ng Ngô |
| z | d | P'nom **zư**n | Phnôm **Dư**n |
| d | đ | P'nom **d**ɤ̆y | Phnôm **Đ**ây |
| ɛ | e | ta ɛt | Tà **Ét** |
| e | ê | Pr**e**k kroch | Pr**ê**ch Krôc |
| f | ph | **f**sa thom | **Ph**sa Thôm |
| h | h | Prek pra**h**ut | Prêch Pra **H**ut |
| i | i | Prek m**i**lon | Preâc M**i** Loân |
| j | i | Prek tưk v**j**l | Preâch Tức V**i**n |
| k | k | ta **k**iet | Tà **K**iệt |
| X | kh | **x**u ɔk | **Kh**u Oc |
| **l** | **l** | Prɤ̆y sa**l**a | Prây Xa **L**a |
| m | m | srok Prek **m**lu | Srôc Prêch **M**lu |
| n | n | Prek ta **n**ia | Prêch Ta **N**ia |
| | n | fum chɛu**n** | Phum Che U**n** |
| ŋ | ng | vɔt prɤ̆y a**ŋ**kɔr | Vot Prây Ă**ng** Co |
| | ng | Prɤ̆ây cam bă**ŋ** | Prây Cam Bă**ng** |
| ɳ | nh | ok ɳa mɤn | Ôc **Nh**a Mân |
| ɳ | nh | Srɔc trachiek kra**nh** | Sróc Tra Chiếc Kra**nh** |
| ɔ | o | ɔk mɔn | Ốc M**o**n |
| ɔ: | oo | sva tɔ:ng | Sva T**oo**ng |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| o | ô | **o** mo | **Ô** Mô |
| o: | ôô | P'no d**o:**ng | Phnô Đ**ôô**ng |
| γ | ô | Prek m**γ**n thom | Prêch M**ơ**n Thôm |
| P | p | **P**iem Prek kruah | **P**iêm Prêc Krua |
| | p | Prek tum nup | Prêch Tum Nup |
| P′ | ph | **P'**nom d**ɤ̆**y | **Ph**nôm Đây |
| kw | qu | | |
| r | r | Piem kompong **r**ap | Piêm Com Pông **R**ap |
| sl | sl | Piem **sl**ap traon | Piêm **Sl**ap Trà Ôn |
| t | t | **t**a kiet | **Tà** Kiết |
| | t | ta no**t** | Ta Nô**t** |
| t′ | th | ba **t'**e | Ba **Thê** |
| s | x | ta **s**ep | Ta **Xé**p |
| u | u | Prek t**u**m nup | Prếch T**u**m Nup |
| ö | ư | sr**ɔ**k t**ư**k lo:t | Sroc T**ư**c Loot |
| v | v | ta **v**ɔ | Tà **V**ỏ |
| i | i | P'no don ch**i** | Phnô Đôn Ch**i** |

**Phụ lục số 4**
**Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Môn - Khmer Bắc Trường Sơn**

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| p | p | ta**p**ăŋ | Ta **P**ăng |
| t | t | **t**ɤlaŋ | **T**ơ Lang |
| ʈ | tr | **ʈ**ɤgŭŋ | **Tr**ờ Gung |
| c | ch | a**c**i | A **Ch**i |
| k | c, k, q | **k**avin | **C**a Vin |
| $p^h$ | ph | **$p^h$**ɔ | **Ph**o |
| $t^h$ | th | | |
| $k^h$ | kh | | |
| ʔb | b | a**b**ŭŋ | A **B**ung |
| ʔd | đ | laʔ**d**aŋ | La **Đ**ang |
| ʔɟ | ch | | |
| ɓ | b/v | **ɓ**ău̯ | **V**àu |
| ɗ | t | **ɗ**aʂĭq | **T**à Xí |
| ɗ | đ | | |
| ɟ | d | kaɟăŋ | Cà **D**ăng |
| g | g | **g**ari | **G**a Ri |
| m | m | a**m**in | A **M**in |
| n | n | **n**a | **N**a |
| ɲ | nh | koɲoj | Cô **Nh**ôi |
| ŋ | ng/ngh | | |
| v | v | ta**v**ɛ | Tà **V**e |
| s/$c^h$ | x | ɗa**s**ĭq | Tà **X**í |
| ʂ | s | jɛʂaj | De **S**ai |
| j | d | **j**ŏŋʔɔ̆ŋ | **D**ông Ong |
| h | h | **h**wɤ̆j kataŋ | **H**uây Ca Tang |
| r | r | **r**alaŋ | **R**a Lang |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| l | l | talu | Ta **L**u |
| ʔ (ở cuối âm tiết) | Dấu sắc ( ‘ ) hoặc dấu nặng ( **.** ) | ḍasĭʔ | Tà Xí |
| i | i | aciŋ | A Ching |
| ĭ | i | atĭŋ | A Ting |
| e | ê | | |
| ĕ | ê | | |
| ḕ | ê | cɤnet | Chờ Nết |
| ḗ | ê | | |
| ɛ | e | pɛlo | P**e** Lô |
| ɛ̆ | e | atɛ̆p | A Tép |
| ɯ | ưư, ư | | |
| ɯ̆ | ư | | |
| ɤ | ơ | kanɤm | Ca Nơm |
| ɤ̆ | â | galɤ̆u̯ | Ga Lâu |
| ʌ | ơ | | |
| ʌ̆ | â | | |
| a | a | paka | Pa Ca |
| ă | ă | rəmăŋ | Rờ Măng |
| u | uu, u | ɑruŋ | A Rung |
| ŭ | u | rɤkŭŋ | Rơ Cung |
| o | ôô, ô | apo | A Pô |
| ŏ | ô | anŏŋ | A Nông |
| ɔ | oo, o | kɔrɔŋ | Co Roong |
| ɔ̆ | o | jŏŋ ʔɔ̆ŋ | Dông Ong |
| ɒ | oo/o | vɒŋ | Voòng |
| ɒ̆ | o | | |
| ie | iê, ia | atiẹŋ | A Tiêng |
| ɛa | ia | | |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| ɯɤ | ươ, ưa | avɯɤŋ | A V**ươ**ng |
| ɤa | ưa | | |
| uo | uô, ua | kɔn**uo** | Co N**ua** |
| ɔa | oa | rɔ**a** vɛ | R**oà** Ve |

**Lưu ý:**

- Phụ âm **l** khi đứng ở cuối âm tiết ghi là n

Ví dụ: /bo**l** ʔat caj/ > Bô**n** Át Chai

- Phụ âm tắc họng /-ʔ/ và /-h/ khi đứng ở cuối âm tiết thì ghi bằng dấu sắc ( ‘) hoặc dấu nặng ( . )

Ví dụ: ḍasĭʔ > Tà Xí rəvă**h** > Rờ Vá\

## Phụ lục số 5
## Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Trên bản đồ tài liệu) | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| pʰ | ph | Êa **Phê** | ʔja **pʰ**e | Ya **Phê** |
| tʰ | th | Čư M'**Thi** | cɯ̆ʔ m**tʰ**i | Chự Mơ **Thi** |
| cʰ | s | Êa **Čh**ung | ʔja **cʰ**uŋ | Ya **S**ung |
| kʰ | kh | Êa **Kh**ăk | ʔja **kʰ**ăk | Ya **Kh**ắc |
| p | p | Êa **P**ôp | ʔja **p**op | Ya **P**ốp |
| t | t | Êa **T**ao | ʔja **t**aw | Ya **T**ao |
| c | ch | **Č**ư Mgar | **c**ɯ̆ʔ mᵊgar | **Ch**ự Mơ Ga |
| k | c | Êa **K**ar | ʔja **k**ar | Ya **C**a |
| | q | Êa **K**uăng | ʔja **k**wăŋ | Ya **Q**uăng |
| ʔ | *Không phiên chuyển* | Êa **T**ao | ʔja **t**aw | Ya **T**ao |
| ʔ | *Không phiên chuyển* | Čư **A**mung | cɯ̆ʔ ʔmuŋ | Chự Mung |
| ɓ | b | Êa **B**il | ʔja **ɓ**il | Ya **B**in |
| ɗ | đ | Êa **D**ưč | ʔja **ɗ**ɯc | Ya **Đ**ứt / Ya **Đ**ức |
| ɟ | gi / d | Čư Êa **J**ao | cɯ̆ʔ ʔja **ɟ**aw | Chự Ya **Gi**ao |
| ɠ | g | Êa **G**ăm | ʔja **ɠ**ăm | Ya **G**ăm |
| b / ɓ | b | Krông **B**ŭk | kroŋ **b**ŭk | Crông **B**úc |
| d / ɗ | đ | Êa **Đ**rung | ʔja **ɗ**rŭŋ | Ya **Đ**rung |
| ʃ / dj | gi / d | Buôn **Dj**am | buon ʃam | Buôn **Gi**am |
| ʕ | *Không phiên chuyển, trừ trường hợp trong từ "ʕde ʕga" chỉ người Ê đê* | Čư **Ê**wi<br>**Ê**đê **Ê**ga | cɯ̆ʔ ʕβi<br>ʕde ʕga | Chự Vi (núi)<br>**Ê**đê **Ê**ga |
| s | x | Êa **S**uê | ʔja **s**we | Ya **X**uê |
| h | h | Êa **H**iu | ʔja **h**iw | Ya **H**iu |
| β | v | Čư Ê**w**i | cɯ̆ʔ ʕβi | Chự **V**i |
| j/y | d | Čư **Y**ang Sin | cɯ̆ʔ **j**aŋ sin | Chự **D**ang Xin |
| m | m | Êa **M**ŭc | ʔja **m**ŭc | Ya **M**út |
| | mơ | Čư **M**gar | cɯ̆ʔ **m**gar | Chự **Mơ** Ga |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Trên bản đồ tài liệu) | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| n | n | Čử **N**i | cŭʔ **n**i | Chự **N**i |
| ɲ | nh | Êa **N**uôl | ʔja ɲu̯ol | Ya **Nh**uôn |
| ŋ | ng | Buôn **Ng**am | bu̯on ŋam | Buôn **Ng**am |
| l | l | Êa **L**ač | ʔya **l**ac | Ya **L**ách |
| r | r | Buôn **R**iêng | bu̯on **r**i̯eŋ | Buôn **R**iêng |
| -j- / -i̯- | i | Buôn R**i**êng | bu̯on r**i**i̯eŋ | Buôn Ri**ê**ng |
| | y | **Ê**a Siŏk | ʔ**ja** x**i**ɤ̆k | **Y**a X**y** **Á**c |
| -w-/-u̯- | u | Êa Kr**u**ê | ʔja Kr**w**e | Ya Cr**u**ê |
| | o | Čử Kr**o**a | cŭʔ kr**w**a | Chự Cr**o**a |
| i | i | Čử S**i**ng | cŭʔ s**i**ŋ | Chự X**i**nh |
| ɤ̆ | i | Buôn Tr**ĭ**ng | bu̯on tr**ĭ**ŋ | Buôn Tơ R**i**nh |
| e | ê | Êa Kru**ê** | ʔja Krw**e** | Ya Cru**ê** |
| ɛ | e | Êa W**e**r | ʔja βɛr | Ya V**e** |
| ɛ̆ | e | Čử N**ĕ** | cŭʔ n**ĕ**ʔ | Chự N**ẹ** |
| ɯ | ư | | | |
| ɯ̆ | ư | Čử Sing | cŭʔ siŋ | Ch**ự** Xinh |
| ɤ | ơ | | | |
| ɤ̆ | â | Êa Kr**ŏ**ng<br>Čử T**â**o | ʔja krɤ̆ŋ<br>cŭʔ tɤ̆w | Ya Cr**â**ng<br>Chự T**â**o |
| a | a | Êa K**a**r | ʔja k**a**r | Ya C**a** |
| ă | a | Krông P**a**č | kroŋ p**ă**c | Crông P**á**ch |
| | ă | Ênao L**ă**k | ʕnaw l**ă**k | Hồ L**ă**c |
| u | u | Êa Mb**u**m | ʔja mᵊb**u**m | Ya Mơ B**u**m |
| ŭ | u | | | |
| | ú | Čử M**ŭ**t | cŭʔ m**ŭ**t | Chự M**ú**t |
| o | ô | Êa K**ô** | ʔja k**o** | Ya C**ô** |
| | a | Čuô**r** Knia | cu̯**o**r kəni̯a | Chu**a** Cơ Nya |
| | ôô | Čử Hi**ô**ng | cŭʔ hi̯**o**ŋ | Chự Hy **Ôô**ng |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Trên bản đồ tài liệu) | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| ɔ | o | Êa S**o**l<br>Čŭ Kl**o**<br>Êa Tr**o**h Kram | ʔja sɔl<br>cŭʔ klɔ<br>ʔja tᵊrɔh kᵊram | Ya X**o**n<br>Chự Cl**o**<br>Ya Tơr**o** Cram |
| | oo | | | |
| ŏ | o | Čŭ P**ŏ**ng | cŭʔ pŏŋ | Chự P**o**ng |
| | ó | Čŭ D**ŏ**k | cŭʔ ḍŏk | Chự Đ**ó**c |
| ie | ie | | | |
| uo | uô | | | |
| -p | p | Êa Pố**p** | ʔja po**p** | Ya Pố**p** |
| -t | t | Êa Kñô**t** | ʔja kɲo**t** | Ya Cơ Nhố**t** |
| -c | ch | Êa La**č** | ʔya la**c** | Ya Lá**ch** |
| | t / c | Êa Pô**č**<br>Êa Dư**č** | ʔja po**c**<br>ʔja ḍɯ**c** | Ya Pố**t** (Ya Pôố**c**)<br>Ya Đứ**t** (Ya Đứ**c**) |
| -k | c | Êa Khă**k** | ʔja kʰă**k** | Ya Kh\ **c** |
| -ʔ | Dấu nặng ở nguyên âm chính | Č**ŭ** P**ŏ**ng<br>Č**ŭ** Dŏk | cŭʔ pŏŋ<br>cŭʔ ḍŏk | Ch**ự** P**o**ng<br>Ch**ự** Đóc |
| -m | m | Êa Gă**m** | ʔja gă**m** | Ya Gă**m** |
| -n | n | Êa Muô**n** | ʔja mu̯ô**n** | Ya Muô**n** |
| -ɲ | nh | Čŭ Yang Kuế**ñ** | cŭʔ jang kweɲ | Chự Dang Quê**nh** |
| | n /ng | | | |
| -ŋ | ng | Čŭ P**ŏ**ng | cŭʔ pŏŋ | Ch**ự** P**o**ng |
| -l | n | Čŭ Čhil | cŭʔ cʰil | Chự Sin |
| -r | bỏ | Kŏ Siêr | kŏʔ si̯er | Cọ Xia |
| -w | u | Êa Hi**u** | ʔja hi**w** | Ya Hi**u** |
| | o | Êa Ta**o** | ʔja ta**w** | Ya Ta**o** |
| bh | ph | | | |
| bl | Bl | Čŭ **Bl**ĕ | cŭʔ ɓlĕʔ | Chự **Bl**ẹ |
| -h | *Không phiên chuyển* | Buôn Čoah | bu̯on cwah | Buôn Choa |
| | Hoặc thêm dấu hỏi ( ˀ ) hoặc dấu sắc ( ˊ ) trên nguyên âm đi trước | Êa Troh Kram<br>Êa Rah<br>Êa M'Doh | ʔja tərɔh kram<br>ʔja rah<br>ʔja mḍŏh | Ya Tơro Cram<br>Ya Ra/Ya Rả<br>Ya Mơ Đó |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Trên bản đồ tài liệu) | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| wʔ | u và dấu nặng ( . ) ở nguyên âm phía trước | | | |
| | o và dấu nặng ( . ) ở nguyên âm phía trước | | | |
| -jh | i | | | |
| | y | | | |
| | Bỏ và thêm dấu hỏi ( ˀ) hoặc sắc vào nguyên âm phía trước | | | |
| br | br | | | |
| ḅh | ph | Buôn **Bh**ung | bụon **ḅh**ŭŋ | Buôn **Ph**ung |
| ḅl | bl | | | |
| ḅr | br | | | |
| pl | pl | Čử K**pl**ang | cŭʔ k**pl**aŋ | Chự Cơ **Pl**ang |
| pr | pr | | | |
| kp | cơp | Čử **Kp**ar | cŭʔ **kp**ar | Chự **Cơ p**a |
| kt | cơt | Čử **Kt**ei | cŭʔ **kt**ɤ̆j | Chự **Cơ T**ây |
| kc | cơch | | | |
| -j | i | | | |
| | y | Čử Kte**i** | cŭʔ ktɤ̆**j** | Chự Cơ Tâ**y** |
| -jʔ | i và thêm dấu nặng ( . ) ở nguyên âm phía trước | | | |
| | y và thêm dấu nặng ( . ) ở nguyên âm phía trước | | | |
| kk | cơp | | | |
| kb | cơb | Čử **Kb**ang | cŭʔ **kb**aŋ | Chự **Cơ b**ang |
| kḅ | cơb | Čử **Kb**ô | cŭʔ **kḅ**o | Chự **Cơ b**ô |
| kd | cơđ | | | |
| kḍ | cơđ | Buôn **Kd**ĕč | bụon **kḍ**ĕc | Buôn **Cơ Đ**ếch |
| kɟ | cơgi | | | |
| kc$^{h}$ | cơs | | | |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Trên bản đồ tài liệu) | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| kɡ | cơg | | | |
| kʃ | cơgi | | | |
| km | cơm | Čử **Km**rê | cɯ̆ʔ **km**re | Chự **Cơ M**rê |
| kn | cơn | | | |
| kɲ | cơnh | Êa **Kñ**ôt | ʔja **k**ɲot | Ya **Cơ Nh**ốt |
| kŋ | cơng | | | |
| kh | cơh | | | |
| ks | cơs | Êa **Ks**ung | ʔja **ks**uŋ | Ya **Cơ S**ung |
| kj/ky | cơd | | | |
| kr | cr | Êa Troh **Kr**am<br>Êa **Krở**ng | ʔja təroh **kr**am<br>ʔja **krɤ̆**ŋ | Ya Tơ Ro **Cr**am<br>Ya **Cr**âng |
| kβ | cơv | | | |
| kl | cl | Čử **Kl**o | cɯ̆ʔ **kl**ɔ | Chự **Cl**o |
| kh | kơh | Čử **K'h**la | cɯ̆ʔ **kh**la | Chự **Cơ H**la |
| ḏh | th | Čử **Dh**ung | cɯ̆ʔ **ḏh**uŋ | Chự **Th**ung |
| dl | đl | | | |
| đr | đr | | | |
| ḏl | đl | Čử **Dl**ung | cɯ̆ʔ **ḏl**uŋ | Chự **Đl**ung |
| ḏr | đr | Čử K**dr**oah | cɯ̆ʔ k**ḏr**wah | Chự Cơ **Đr**oa |
| mp | mơp | | | |
| mt | mơt | Čử **Mt**a | cɯ̆ʔ **mt**a | Chự **Mơ T**a |
| mc | mơch | | | |
| mk | mơk | | | |
| $mp^h$ | mơph | | | |
| $mt^h$ | mơth | Čử **M'Th**i | cɯ̆ʔ **mt**$^h$i | Chự **Mơ Th**i |
| $mc^h$ | mơs | | | |
| $mk^h$ | mơkh | | | |
| mb | mơb | | | |
| mḇ | mơb | Buôn **M'B**ơn | ɓu̯on **mḇ**ɤn | Buôn **Mơ B**ơn |
| md | mơđ | | | |
| mḏ | mơđ | | | |
| mɟ | mơgi | Buôn **M'J**ui | ɓu̯on **m**ɟui̯ | Buôn **Mơ Gi**ui |
| mʃ | mơgi | | | |
| mɡ | mơg | Čử **Mg**ar | cɯ̆ʔ **mg**ar | Chự **Mơ G**a |
| ms | mơs | | | |
| mm | mơm | | | |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Trên bản đồ tài liệu) | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| mn | mơn | | | |
| mɲ | mơnh | | | |
| mŋ | mơng | | | |
| mj | mơd | Buôn **M'Y**ui | buon **mj**ui | Buôn **Mơ D**ui |
| mʔ | mơ- | Buôn **M'**o | ɓu̯on **m**ʔo | Buôn **Mơ** O |
| mh | mơh | Buôn **M'h**ei | bu̯on **mh**ɤ̆j | Buôn **Mơ H**ây |
| ml | ml | Buôn **M'L**ia | ɓu̯on **ml**i̯a | Buôn **Ml**ya |
| mr | mr | Cử **Mr**iô | cɯ̆ʔ **mr**i̯o | Chự **Mr**yô |
| hb | hơb | | | |
| hɖ | hơđ | | | |
| hd | hơđ | Êa **Hđ**ung | ʔja **h**ɗŭŋ | Ya **Hơ Đ**ung |
| Hj | hơd | | | |
| hm | hơm | | | |
| hn | hơn | Krông **Hn**ăng | kroŋ **hn**ăŋ | Crông **Hơ N**ăng |
| Hŋ | hơng | | | |
| hr | hr | | | |
| Hl | hl | Êa **Hl**eo | ʔja **hl**ɛw | Ya **Hl**eo |
| Hʔ | hơ- | | | |
| hg | hơg | | | |
| Hβ | hơv | | | |
| ʮh | s | | | |
| ʯh | s | | | |
| Tr | tơr | Êa **Tr**ang | ʔja **tr**aŋ | Ya **Tơ R**ang |
| Tl | tl | Cử **Tl**iêr | cɯ̆ʔ **tl**i̯er | Chự **Tl**ia (Chự **Tl**ya, **Tl**yê) |
| ɡr | gr | Cử **Gr**en | cɯ̆ʔ **gr**ɛn | Chự **Gr**en |

**- Lưu ý:** yếu tố j, i̯ có chức năng là một giới âm trong các ngôn ngữ Nam Đảo, phương án chung là phiên chuyển thành chữ cái y hoặc i trong chữ quốc ngữ. Tuy nhiên, đây là một âm có cách đọc phụ thuộc vào nguyên âm, kể cả âm cuối, do đó tùy theo từng trường hợp cụ thể mà phiên chuyển cho gần nhất với tiếng dân tộc.

**-** Địa danh đặt trong ngoặc đơn ( ) thuộc cột "Ví dụ minh họa, Phiên chuyển sang tiếng Việt" trong Mẫu này là địa danh quen dùng.

## Phụ lục số 6
## Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến

a) Hệ thống âm

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
|---|---|---|---|
| p | p | s | x |
| pj | pi | ɕ | ch |
| ph | ph | x | kh |
| t | t | v | v |
| th | th | z | d |
| k | k | ʑ | gi |
| kh | kh | ɣ | g |
| q | k | w | w; u |
| qh | kh | h | h |
| b | b | i | i |
| bj | bi | y | u |
| d | đ | e | ê |
| g | g | O | ê |
| ts | s | ɛ | e |
| tsh | s | ɤ̞ | e |
| tɕ | tr | ɯ | ư |
| tɕh | tr | ɤ | ơ |
| dz | gi | a | a |
| dʑ | gi | u | u |
| m | m | o | ô |
| mj | mi | ɔ | o |
| n | n | ie | iê; ia |
| ɲ | nh | ia | ia |
| ŋ | ng | iɔ | io |
| l | l | ue | uê |
| ɬ | sl | uo | uô; ua |
| z | d | ua | ua |
| f | ph | V (mũi hóa) | *Không phiên chuyển* |

b) Hệ thống thanh điệu

| Thanh vị | Phiên chuyển sang tiếng Việt |
|---|---|
| 33 | Không dấu |
| 24 | Dấu sắc |
| 45 | Dấu sắc |
| 34 | Dấu sắc |
| 55 | Dấu sắc |
| 32 | Dấu huyền |
| 42 | Dấu huyền |
| 21 | Dấu nặng |
| 11 | Dấu nặng |

## Phụ lục số 7
## Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái – Kađai

a) Hệ thống âm

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| i | i | fa$^{33}$ d**i**n$^{33}$ | Pha Đ**i**n |
| ɿ | i | | |
| e | ê | bɔ$^{35}$ p**e**t$^{31}$ | Bó P**ệ**t |
| ĕ | ê | | |
| ɛ | e | năm$^{31}$ lɛŋ$^{35}$ | Nặm L**é**ng |
| ɛ̆ | e | | |
| ɯ | ư | na$^{33}$ ʔɯ$^{33}$ | Na **Ư** |
| ɯ̆ | ư | | |
| ə | ơ | cieŋ$^{32}$ sɤ$^{33}$ | Chiềng S**ơ** |
| ə̆ | â | na$^{32}$ lɤ̆w$^{32}$ | Nà L**ầ**u |
| a | a | mɯəŋ$^{32}$ t$^{h}$**a**ɲ$^{33}$ | Mường Th**a**nh |
| ă | ă | n**ă**m$^{31}$ lɛŋ$^{35}$ | N**ặ**m Léng |
| u | u | mɯəŋ$^{32}$ m**u**n$^{32}$ | Mường M**ù**n |
| ŭ | u | | |
| o | - ôô (trong trường hợp âm tiết kết thúc bằng [ŋ$^{k}$])<br>- ô (trong âm tiết mở và trong trường hợp âm cuối là [ŋ$^{p}$]) | mɯəŋ$^{32}$ m**o**$^{33}$ | Mường M**ô** |
| ŏ | ô | | |
| ɔ | - oo (trong trường hợp âm tiết kết thúc bằng [ŋ$^{k}$])<br>- o (trong âm tiết mở và trong trường hợp âm cuối là [ŋ$^{p}$]) | nɔŋ$^{k\ 33}$ lăj$^{33}$ | N**oo**ng Lay |
| ɔ̆ | o | | |
| p$^{h}$ | ph | | |
| ie | - iê (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở)<br>- yê (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở với âm đệm w ở trước)<br>- ia (ở âm tiết mở)<br>- ya (ở âm tiết mở với âm đệm w ở trước) | c**ie**ŋ$^{32}$ saj$^{31}$<br>kɛw$^{35}$ p**ie**$^{33}$ | Ch**iề**ng Sại<br>Kéo P**ia** |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| uo | - uô (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở)<br>- ua (ở âm tiết mở) | kɔ$^{33}$ l**uo**ŋ$^{33}$<br>năm$^{31}$ n**uo**$^{33}$ | Co L**uô**ng<br>Nặm N**ua** |
| ɯə | - ươ (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở)<br>- ưa (ở âm tiết mở) | mɯəŋ$^{32}$ tʰaɲ$^{33}$<br>na$^{32}$ xɯɤ$^{33}$ | M**ươ**ng Thanh<br>Nà Kh**ưa** |
| tʰ | th | năm$^{31}$ **tʰ**a$^{33}$ | Nặm T**h**a |
| kʰ | kh | | |
| p | p | xuoj$^{323}$ **p**ɛn$^{32}$ | Khuổi **P**èn |
| t | t | na$^{33}$ **t**oŋ$^{35}$ | Na **T**ống |
| c | ch | **c**ieŋ$^{32}$ saj$^{31}$ | **Ch**iềng Sại |
| k | - k (khi đứng trước các nguyên âm dòng trước)<br>- c (khi đứng trước các nguyên âm dòng giữa và dòng sau và khi đứng ở cuối âm tiết)<br>- q (khi đứng trước âm đệm w). | kɔ$^{33}$ **k**in$^{33}$<br>**k**ɔ$^{33}$ luoŋ$^{33}$<br>na$^{32}$ băk$^{35}$ | Co **K**in<br>**C**o Luông<br>Nà Bắ**c** |
| b | b | na$^{32}$ **b**ăk$^{35}$ | Nà **B**ắc |
| d | d | fa$^{33}$ **d**in$^{33}$ | Pha **Đ**in |
| bɦ | bh | | |
| dɦ | dh | | |
| m | m | năm$^{31}$ lɛŋ$^{35}$ | Nặ**m** Léng |
| n | n | **n**ăm$^{31}$ lɛŋ$^{35}$ | **N**ặm Léng |
| ɲ | nh | mɯɤŋ$^{32}$ ɲɛ$^{35}$ | Mường **Nh**é |
| ŋ | ng | kɔ$^{33}$ luoŋ$^{33}$ | Co Luô**ng** |
| ts | ch | | |
| f | ph | **f**a$^{33}$ din$^{33}$ | **Ph**a Đin |
| s | s | xuoj$^{323}$ **s**ɯɤj$^{31}$ | Khuổi **S**ợi |
| x | kh | **x**uoj$^{323}$ dɛŋ$^{33}$ | **Kh**uổi Đeng |
| h | h | | |
| v | v | na$^{32}$ **v**aj$^{32}$ | Nà **V**ài |
| z | d | na$^{32}$ **z**e$^{32}$ | Nà **D**ề |
| ɣ | g | | |
| l | l | kɔ$^{33}$ **l**uoŋ$^{33}$ | Co **L**uông |
| ɬ | sl | kok$^{35}$ **ɬ**om$^{32}$ | Cốc **Sl**ồm |
| r | r | | |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| w | - u (khi ở vị trí âm cuối mà trước nó là các nguyên âm i, e, ɛ hoặc các nguyên âm ngắn), hoặc (khi ở vị trí âm đệm mà sau nó là các nguyên âm ɤ̆, iê), hoặc (khi đứng sau phụ âm k).<br>- o (khi ở vị trí âm cuối mà trước nó là nguyên âm dài hoặc khi ở vị trí âm đệm mà sau nó là các nguyên âm a, ă, ɛ) | na$^{32}$ di**w**$^{32}$<br>na$^{32}$ lɤ̆**w**$^{32}$<br>na$^{32}$ s**w**aŋ$^{32}$<br>na$^{32}$ ha**w**$^{35}$ | Nà Đì**u**<br>Nà Lầ**u**<br>Nà S**o**àng<br>Nà Há**o** |
| j | - i (ở vị trí âm đệm), hoặc (ở vị trí âm cuối mà trước nó là các nguyên âm dài)<br>- y (ở vị trí âm cuối mà trước nó là các nguyên âm ngắn) | cieŋ$^{32}$ sa**j**$^{31}$<br>cieŋ$^{32}$ nɤj$^{33}$<br>ɯəŋ$^{32}$ lă**j**$^{33}$<br>năm$^{31}$ că**j**$^{32}$ | Chiềng Sạ**i**<br>Mường La**y**<br>Nặm Chà**y** |

**Lưu ý:**

- Phụ âm quặt lưỡi như tɕ, ʂ … được ghi bằng các phụ âm đồng vị tương ứng không quặt lưỡi.

Ví dụ:

tɕ được ghi bằng "ch"

ʂ được ghi bằng "s"

- Đối với các tổ hợp phụ âm hay các phụ âm tiền xát, tiền mũi, chúng ta có thể ghép các con chữ (chữ cái) Quốc ngữ để thể hiện chúng.

Ví dụ:

bl được ghi là "bl"

ml được ghi là "ml"

b) Hệ thống thanh điệu

Đặc điểm của thanh điệu trong các ngôn ngữ Thái - Kadai:

- Số lượng các thanh điệu trong các ngôn ngữ Tày - Thái không phải bao giờ cũng giống nhau.

- Ngay cả các ngôn ngữ có số lượng thanh điệu bằng nhau thì đường nét và âm vực của các thanh này không phải bao giờ cũng giống nhau.

- Có thanh điệu giống tiếng Việt, có thanh điệu không giống tiếng Việt.

Sử dụng hệ thống dấu thanh của chữ Quốc ngữ hiện có để **mô phỏng một cách tương đối** thanh điệu các âm tiết trong các ngôn ngữ Thái - Kađai. Việc lựa chọn dấu thanh tùy thuộc vào việc thanh điệu trong ngôn ngữ đó gần nhất với thanh nào trong tiếng Việt, trong đó đặc điểm quan trọng nhất là âm vực của toàn thanh điệu và đường nét ở nửa cuối của thanh điệu.

**Hệ thống thanh điệu tiếng Tày:**

| **Thanh vị** | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Địa danh DTTS** (Phiên âm) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
|---|---|---|---|
| $^{35}$ | Dấu sắc | nɤ̆m$^{31}$ lɛŋ$^{35}$ | Nậm Léng |
| $^{33}$ | Không dấu | kɔ$^{33}$ luoŋ$^{33}$ | Co Luông |
| $^{32}$ | Dấu huyền | cieŋ$^{32}$ saj$^{31}$ | Chiềng Sại |
| $^{323}$ | Dấu hỏi | xuoj$^{323}$ dɛŋ$^{33}$ | Khuổi Đeng |
| $^{31}$ | Dấu nặng | năm$^{31}$ lɛŋ$^{35}$ | Nặm Léng |
| $^{21}$ | Dấu huyền | | |

**Phụ lục số 8**

**Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường**

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| p | p | | |
| t | t | **t**ɤ̆n$^{55}$miɲ$^{55}$ | **T**ân Minh |
| ʈ | tr | ʈuŋ$^{55}$bi$^{55}$ | **Tr**ung Bi |
| c | ch | χɛ$^{55}$ **c**wăŋ$^{55}$ | Khe **Ch**oăng |
| k | c, k, q | **k**wat$^{21}$ | **Q**uạt |
| p$^{h}$ | ph | kau̯$^{55}$ **p**$^{h}$ɔŋ$^{55}$ | Cao **Ph**ong |
| t$^{h}$ | th | ʔiɛn$^{55}$ **t**$^{h}$ɯɤŋ$^{21}$ | Yên **Th**ượng |
| k$^{h}$ | kh | | |
| b | b | χɛ$^{55}$ **b**ŭŋ$^{35}$ | Khe **B**úng |
| d | đ | lu$^{35}$ saŋ$^{35}$ | **Đ**ú Sáng |
| ɟ | ch | | |
| m | m | **m**iɛn$^{32}$ doj$^{32}$ | **M**iền Đồi |
| n | n | **n**am$^{55}$ fɔ̆ŋ$^{55}$ | **N**am Phong |
| ɲ | nh | zɔ$^{55}$ ɲɤ̆n$^{55}$ | Do **Nh**ân |
| ŋ | ng | ŋuon$^{32}$ nɤ̆j$^{21}$ | **Ng**uồn Nậy |
| s | x | | |
| ʂ | s | kɛ$^{323}$ ʂŭŋ$^{32}$ | Kẻ **S**ùng |
| h | h | | |
| β | v | | |
| v | v | | |
| z | d | | |
| j | d | | |
| f | ph | ban$^{323}$ **f**ŏŋ$^{32}$ | Bản **Ph**ồng |
| χ | kh | χɛ$^{55}$ na$^{32}$ | **Kh**e Nà |
| ɣ | g | ɣɛɲ$^{32}$ nan$^{32}$ | **G**ành Nàn |
| l | l | | |
| r | r | **r**au̯$^{32}$ ʈɛ$^{55}$ | **R**ào Tre |
| i | i | | |

| **Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** | **Ví dụ minh họa** | |
|---|---|---|---|
| | | **Địa danh DTTS** (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế) | **Phiên chuyển sang tiếng Việt** |
| e | ê | | |
| ɛ | e | | |
| ɯ | ưư | | |
| ɯ̆ | ư | | |
| ɤ | ơ | | |
| ɤ̆ | â | | |
| a | ɑ | ʈi$^{35}$ naŋ$^{55}$ | Trí Nang |
| ă | ă | laŋ$^{32}$ kăj | Làng Cay |
| u | uu | | |
| ŭ | u | kɛ$^{323}$ ʂŭŋ$^{32}$ | Kẻ Sùng |
| o | ôô | | |
| ŏ | ô | | |
| ɔ | oo, o | ka$^{32}$ rɔŋ$^{32}$ | Cà Roòng |
| ɔ̆ | o | | |
| iɤ | iê, ia | | |
| uɤ | uô, ua | buɤ$^{55}$ | Bua |
| ɯɤ | ươ, ưa | | |

## Phụ lục số 9

## Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt và cách viết địa danh

1. Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na (Phụ lục số 1) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Ba Na, Co, Giẻ - Triêng, Xơ đăng, Hrê, Brâu, Cơ Ho, Mnông, Mạ, Xtiêng, Chơ Ro. Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), trong đó có một số tộc người đã có chữ viết Latinh từ trước năm 1975 như: Co, Giẻ - Triêng, Xơ đăng, Hrê, Cơ Ho, Xtiêng.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đồng Nai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Bình Phước, Tây Ninh.

2. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông - Dao (Phụ lục số 2) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc: Mông, Dao và Pà Thẻn thuộc ngữ hệ Hmông - Dao, trong đó dân tộc Hmông, Dao đã có chữ viết.

Vùng cư trú của các dân tộc chủ yếu ở các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, một số vùng phía tây Thanh Hóa và Nghệ An.

3. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer (Phụ lục số 3) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ dân tộc Khmer.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh khu vực miền Tây Nam Bộ

4. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Môn- Khmer Bắc Trường Sơn (Phụ lục số 4) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Bru - Vân Kiều, Tà Ôi và Cơ Tu.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại khu vực miền tây các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.

5. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo (Phụ lục số 5) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Chăm, Gia Rai, Ê Đê, Churu (Chru), Raglai (Ra Glai).

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và Tây nguyên: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông. Ngoài ra, ở miền tây Nam Bộ và một vài vùng miền trung như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị cũng có thể có các địa danh gốc Chăm.

6. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến (Phụ lục số 6) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân

tộc Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, Si La, Cống, Phù Lá. Các dân tộc này chưa có chữ viết riêng hoặc có cũng ít người còn đọc được.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm Tạng - Miến tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu.

7. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái - Kađai (Phụ lục số 7) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Lào, Lự, Giáy, Bố Y, La Ha, La Chí, Pu Péo, Cơ Lao.

Vùng cư trú của các dân tộc Thái chủ yếu tại vùng núi Tây Bắc, tây Thanh Hóa, Nghệ An; dân tộc Tày, Nùng cư trú chủ yếu tại vùng Đông Bắc; các dân tộc có ngôn ngữ thuộc nhánh Kađai chủ yếu cư trú tại các tỉnh biên giới phía Bắc như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang.

8. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt- Mường (Phụ lục số 8): nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường có 4 dân tộc: Kinh, Mường, Thổ, Chức trong đó có 3 dân tộc thiểu số. Mẫu này được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Mường, Thổ, Chức.

Vùng cư trú của các dân tộc Mường, Thổ, Chức tại các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.

**2. Cách viết địa danh Việt Nam**

a) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng Việt

- Sử dụng bộ chữ cái tiếng Việt để viết các địa danh theo đúng chính tả tiếng Việt: Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

- Địa danh sau khi chuẩn hóa được thể hiện bằng chữ tiếng Việt, giữa các âm tiết không có gạch nối, không có dấu phẩy treo.

- Viết hoa các chữ đầu âm tiết của danh từ riêng và không dùng gạch nối các địa danh Việt Nam và địa danh đọc theo âm Hán - Việt. Trật tự các dấu thanh điệu: Không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

Ví dụ: Thái Nguyên, Hà Nội, Trường Sa…

- Những địa danh Việt Nam mà danh từ riêng chỉ có một âm tiết và danh từ chung trở thành bộ phận không thể tách rời địa danh thì viết hoa tất cả các chữ đầu danh từ chung và danh từ riêng của địa danh đó.

Ví dụ: Hồ Tây, Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, Cù Lao Chàm…

- Địa danh chỉ có một con chữ nguyên âm, thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm đó.

Ví dụ: làng Dục Tú, xóm Thanh Hà, Sông Hồng

- Địa danh có một con chữ nguyên âm mang dấu phụ: Ă, Â, Ê, Ô, Ơ, Ư và kết thúc bằng bất kỳ con chữ nào, thì dấu thanh đặt ở con chữ đó. Riêng ƯƠ, dấu đặt ở Ơ.

Ví dụ: sông Như Nguyệt, xã Nội Duệ, thôn Tiên Tiến

- Địa danh có hai con chữ nguyên âm và kết thúc bằng một con chữ phụ âm hoặc tổ hợp con chữ phụ âm, thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm cuối.

Ví dụ: thôn Huy Hoàng, xóm Mạch Hoạch…

- Địa danh kết thúc bằng oa, oe, uy thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm cuối.

Ví dụ: xóm Hoè Nhai, huyện Xuân Thủy

- Địa danh kết thúc bằng hai hoặc ba con chữ nguyên âm khác với oa, oe, uy thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm sát nguyên âm cuối.

Ví dụ: xóm Bảy Núi, phố Lương Định Của

b) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc dân tộc thiểu số Việt Nam

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp chữ cái của bộ chữ tiếng Việt (trong một số trường hợp có bổ sung bốn chữ cái f, j, w, z) để ghi các phụ âm đầu tương ứng hoặc phụ âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

Ví dụ: Dak Bla (Đắc Bla), Č- pah (Chư Pả), Kŏ Si$^{a}$r (Cä Xia), Phja Bióc

- Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu không có trong chính tả tiếng Việt như: Kr, Br, Bl, Pl, Sl, Đr, Gr, Gl để viết địa danh;

Ví dụ: Pŏng Drang (Pong Đrang), Krông Jing (Krông Dinh), Č- Krua (Ch Kroa), Č- Mgar (Chư Mơ Ga).

- Đối với các phụ âm cuối không có trong chính tả tiếng Việt như: b, d, f, j, k, l, r, s, v, w, z được thay thế bằng các phụ âm tương ứng trong bộ chữ tiếng Việt và thanh điệu thích hợp.

Ví dụ: Mdrăk (Mơ Đrắc).

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp các chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi nguyên âm tương ứng hoặc nguyên âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Kŏ Si$^{a}$r (Cä Xia).

- Sử dụng các chữ cái ghép oo, ôô để ghi nguyên âm dài của địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Cầu Roòn, Áng Tôồng, Bơ Ngoong, Đắc Choong, A Nôông.

- Sử dụng dấu thanh của tiếng Việt để ghi các thanh tương ứng hoặc gần đúng của địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Dak teh (Đắc Tẻ), Č- pah (Chư Pả).

- Quy định phiên chuyển địa danh gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số sang tiếng Việt được quy định tại các Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5, Phụ lục số 6, Phụ lục số 7, Phụ lục số 8 của Quy chuẩn này;

c) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài

- Các địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài thực hiện theo các quy định về cách viết địa danh nước ngoài tại Quy chuẩn này.

Ví dụ: bệnh viện Xanh Pôn, phố Yecxanh

**Phụ lục số 10**

**KẾT QUẢ THỐNG KÊ, ĐỐI CHIẾU, XÁC MINH TRONG PHÒNG ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH**

**Xã/Phường/Thị trấn……**

**Huyện/Thành phố, Thị xã/Quận…… Tỉnh/Thành phố……**

| TT | MÃ ĐỊA DANH | ĐỊA DANH TRÊN BĐĐH | | PHIÊN HIỆU MẢNH BẢN ĐỒ | TỌA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG | | | | | | ĐỊA DANH TRÊN TÀI LIỆU ĐỐI CHIẾU | | | | | | | | | KẾT QUẢ CHUẨN HÓA | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | **Tọa độ trung tâm** | | **Tọa độ điểm đầu** | | **Tọa độ điểm cuối** | | **Danh mục thôn, bản** | | | | | | | | | **Địa danh chuẩn hóa trong phòng** | | **Địa danh có sự khác biệt** | | |
| | | Danh từ chung | Danh từ riêng | | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Danh từ chung | Danh từ riêng | Danh từ chung | Danh từ riêng | Danh từ chung | Danh từ riêng | Danh từ chung | Danh từ riêng | Tên tài liệu | Danh từ chung | Danh từ riêng | Danh từ chung | Danh từ riêng | |
| **I** | | ĐỊA DANH DÂN CƯ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | | ĐỊA DANH SƠN VĂN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | ĐỊA DANH THỦY VĂN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | | ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | | ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**ĐƠN VỊ THI CÔNG**

**Người thực hiện**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người kiểm tra**
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ngày... tháng... năm 20...*
**Thủ trưởng đơn vị thi công**
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐƠN VỊ KIỂM TRA**

**Người kiểm tra**
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ngày... tháng... năm 20...*
**Thủ trưởng đơn vị kiểm tra**
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục số 11**

**KẾT QUẢ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH**

**Xã/phường/thị trấn……**

**Huyện/Thành phố/Thị xã/Quận…….....……..….. Tỉnh/Thành phố….....……**

| TT | Mã nhóm đối tượng địa lí | ĐỊA DANH TRÊN BĐĐH | | PHIÊN HIỆU MẢNH BẢN ĐỒ | TỌA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG | | | | | | CHUẨN HÓA TRONG PHÒNG | | | | KẾT QUẢ CHUẨN HÓA THỰC ĐỊA | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | **Tọa độ trung tâm** | | **Tọa độ điểm đầu** | | **Tọa độ điểm cuối** | | **Địa danh chuẩn hóa trong phòng** | | **Địa danh có sự khác biệt** | | | | |
| | | Danh từ chung | Danh từ riêng | | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Danh từ chung | Danh từ riêng | Danh từ chung | Danh từ riêng | Danh từ chung | Danh từ riêng | |
| I | | ĐỊA DANH DÂN CƯ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | | ĐỊA DANH SƠN VĂN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | ĐỊA DANH THỦY VĂN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | | ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | | ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày... tháng... năm 20...*

**ĐƠN VỊ THI CÔNG**
**Người thực hiện**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TM.UBND xã/phường/thị trấn**……..….
**CHỦ TỊCH**
(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày... tháng... năm 20...*
**Thủ trưởng đơn vị thi công**
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục số 12**

**KẾT QUẢ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH**

**Huyện/Thành phố/thị xã/quận…….. Tỉnh/Thành phố…….**

| STT | MÃ NHÓM ĐỐI TƯỢNG | ĐỊA DANH TRÊN BĐĐH | | PHIÊN HIỆU MẢNH BẢN ĐỒ | TỌA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG | | | | | | ĐỊA DANH ĐÃ CHUẨN HÓA | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | **Tọa độ trung tâm** | | **Tọa độ điểm đầu** | | **Tọa độ điểm cuối** | | | | |
| | | Danh từ chung | Danh từ riêng | | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Danh từ chung | Danh từ riêng | |
| I | | XÃ A | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | ĐỊA DANH DÂN CƯ | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | | ĐỊA DANH SƠN VĂN | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | | ĐỊA DANH THỦY VĂN | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | | ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | | ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| II | | XÃ B | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | ĐỊA DANH DÂN CƯ | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | | ĐỊA DANH SƠN VĂN | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | | ĐỊA DANH THỦY VĂN | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | | ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | | ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |

**Người thực hiện**
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ngày... tháng... năm 20...*
**CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CẤP HUYỆN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ngày... tháng... năm 20...*
**TM. UBND CẤP HUYỆN**
(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày... tháng... năm 20...*
**Thủ trưởng đơn vị thi công**
(Ký tên, đóng dấu)

## Phụ lục số 13

## KẾT QUẢ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH THỂ HIỆN TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

## Tỉnh/Thành phố……

| STT | MÃ NHÓM ĐỐI TƯỢNG | ĐỊA DANH ĐÃ CHUẨN HÓA | | PHIÊN HIỆU MẢNH BẢN ĐỒ | TỌA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG | | | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | **Tọa độ trung tâm** | | **Tọa độ điểm đầu** | | **Tọa độ điểm cuối** | | |
| | | Danh từ chung | Danh từ riêng | | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | |
| I | | HUYỆN…. | | | | | | | | | |
| | | XÃ… | | | | | | | | | |
| I.1 | | ĐỊA DANH DÂN CƯ | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| I.2 | | ĐỊA DANH SƠN VĂN | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| I.3 | | ĐỊA DANH THỦY VĂN | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| I.4 | | ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| I.5 | | ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| II | | HUYỆN… | | | | | | | | | |
| … | | XÃ… | | | | | | | | | |
| | | ĐỊA DANH DÂN CƯ | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | ĐỊA DANH SƠN VĂN | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

**ĐƠN VỊ THI CÔNG**

**Người thực hiện**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người kiểm tra**
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ngày... tháng... năm 20...*

**CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ngày... tháng... năm 20...*

**TM. UBND TỈNH**
(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày.. tháng... năm 20...*
**Thủ trưởng đơn vị thi công**
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục số 14**

**DANH MỤC ĐỊA DANH VIỆT NAM PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ**

**Tỉnh/Thành phố……..…**

| ĐỊA DANH | NHÓM ĐỐI TƯỢNG | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | TỌA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG | | | | | | PHIÊN HIỆU MẢNH BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | Vĩ độ (Độ, phút, giây) | Kinh độ (Độ, phút, giây) | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

**Phụ lục số 15**

**Mẫu sổ Nhật ký điều tra, xác minh địa danh**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
**(tên đơn vị thi công)**

# NHẬT KÝ
# ĐIỀU TRA, XÁC MINH ĐỊA DANH

**Xã/phường/thị trấn:…….....…….**

**Huyện/quận/thành phố/thị xã……..**

**Tỉnh/thành phố…….....……**

**Họ, tên người ghi:…….....…**

Năm 20…

**1. Quy định chung**

- Nhật ký điều tra, xác minh địa danh phải sử dụng trong quá trình đối chiếu, điều tra, xác minh địa danh phục vụ công tác chuẩn hóa địa danh tại cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh. Các nội dung ghi trong Nhật ký phục vụ công tác đánh giá chất lượng, nghiệm thu sản phẩm trong quá trình thi công và là cơ sở để thẩm định địa danh tại các cấp chính quyền địa phương và của chủ đầu tư;

- Người thực hiện công tác chuẩn hóa địa danh phải trực tiếp ghi các nội dung liên quan đến các địa danh cần chuẩn hóa tại thời điểm đối chiếu, điều tra, xác minh địa danh tại địa phương;

- Các nội dung ghi chép trong Nhật ký phải kịp thời, đầy đủ, trung thực, rõ ràng, sạch sẽ.

**2. Nội dung ghi chép trong Nhật ký điều tra, xác minh địa danh**

**2.1. Thông tin chung**

a) Thành phần các dân tộc của đơn vị hành chính cấp xã:

- Dân tộc…… chiếm %;
- Dân tộc……....chiếm %;
- Dân tộc……....chiếm %.

……..

b) Tổ chức quản lý dân cư:

Gồm…… thôn/xóm/bản/tổ dân phố

- Thôn……, gồm các xóm/điểm dân cư……...…...
- Thôn……., gồm các xóm/điểm dân cư……..……..

……...……...……

**2.2. Bảng thông tin chuẩn hóa địa danh**

| Ngày, tháng, năm | Địa điểm | Thành phần tham gia xác minh, chuẩn hóa địa danh | Địa danh đã chuẩn hóa trong phòng | | Địa danh của đối tượng địa lý tại thực địa | | | Gốc ngôn ngữ | Kết quả chuẩn hóa | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Danh từ chung | Danh từ riêng | Danh từ chung | Danh từ riêng | Tình trạng | | Danh từ chung | Danh từ riêng | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20.....*

**Người ghi**

**Hướng dẫn nội dung ghi các cột trong bảng:**

Cột 1: Thời điểm làm việc về điều tra, xác minh địa danh tại địa phương

Cột 2: Địa điểm điều tra, xác minh địa danh

Cột 3: Họ tên, chức danh người tham gia điều tra, xác minh địa danh tại địa phương

Cột 4: Danh từ chung của địa danh

Cột 5: Danh từ riêng của địa danh

Cột 6: Danh từ chung của địa danh đang sử dụng tại địa phương tương ứng với địa danh đã chuẩn hóa trong phòng

Cột 7: Danh từ riêng của địa danh đang sử dụng tại địa phương tương ứng với địa danh đã chuẩn hóa trong phòng

Cột 8: Gốc ngôn ngữ của địa danh

Cột 9: Tình trạng hiện tại của địa danh

Cột 10: Danh từ chung của địa danh sau khi chuẩn hóa tại thực địa

Cột 11: Danh từ riêng của địa danh sau khi chuẩn hóa tại thực địa

Cột 12: Ghi chú một số thông tin liên quan đến địa danh (chia tách từ thôn, xóm nào; sáp nhập từ các thôn, xóm, điểm dân cư nào, lý do tại sao không có danh từ chung, nguyên nhân đề nghị sửa đổi địa danh, lý do địa danh không tồn tại, tọa độ địa danh xác định tại thực địa…).

**Phụ lục số 17**

**Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo Việt Nam**

| Nội dung | Kiểu dữ liệu | Độ rộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Địa danh | Text | 30 | |
| Kiểu đối tượng | Text | 2 | |
| Nhóm đối tượng | Text | 2 | |
| Mã ĐVHC cấp xã | Text | 5 | |
| Tên ĐVHC cấp xã | Text | 30 | |
| Mã ĐVHC cấp huyện | Text | 3 | |
| Tên ĐVHC cấp huyện | Text | 30 | |
| Ngôn ngữ gốc | Text | 30 | |
| Vĩ độ trung tâm | Text | 15 | độ, phút, giây |
| Kinh độ trung tâm | Text | 15 | độ, phút, giây |
| Vĩ độ điểm đầu | Text | 15 | độ, phút, giây |
| Kinh độ điểm đầu | Text | 15 | độ, phút, giây |
| Vĩ độ điểm cuối | Text | 15 | độ, phút, giây |
| Kinh độ điểm cuối | Text | 15 | độ, phút, giây |
| Số hiệu mảnh bản đồ địa hình | Text | 15 | |
| Mã địa danh | Text | 20 | |
| Ghi chú | Text | 1500 | |

**Phụ lục số 18**

**Bảng phân loại ngôn ngữ nước ngoài theo văn tự chính thức**

| TT | Mã quốc gia | Tên quốc gia, vùng lãnh thổ | Ngôn ngữ quốc gia | Tự dạng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Latinh | Không Latinh |
| 1 | AD | Anđora | Catalan | X | |
| 2 | AE | Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất | Ả Rập | | X |
| 3 | AF | Apganixtan | Ba Tư<br>Paxtô | | X<br>X |
| 4 | AG | Antigua và Bacbuđa | Anh | X | |
| 5 | AL | Anbani | Anbani | X | |
| 6 | AM | Acmênia | Acmênia | | X |
| 7 | AO | Ăngôla | Bồ Đào Nha | X | |
| 8 | AR | Achentina | Tây Ban Nha | X | |
| 9 | AT | Áo | Đức | X | |
| 10 | AU | Ôxtrâylia | Anh | X | |
| 11 | AZ | Adecbaigian | Adecbaigian | X | |
| 12 | BA | Bôxnia Hecxêgôvina | Bôxnia<br>Crôatia<br>Xécbia | X<br>X<br>X | |
| 13 | BB | Bacbađôt | Anh | X | |
| 14 | BD | Băngladet | Bengan | | X |
| 15 | BE | Bỉ | Pháp<br>Hà Lan | X<br>X | |
| 16 | BF | Buôckina Phaxô | Pháp | X | |
| 17 | BG | Bungaria | Bungaria | | X |
| 18 | BH | Baranh | Ả Rập | | X |
| 19 | BI | Burunđi | Pháp<br>Kirunđi | X<br>X | |
| 20 | BJ | Bênanh | Pháp | X | |
| 21 | BN | Brunây | Anh<br>Malay | X<br>X | |
| 22 | BO | Bôlivia | Tây Ban Nha | X | |
| 23 | BR | Braxin | Bồ Đào Nha | X | |

| TT | Mã quốc gia | Tên quốc gia, vùng lãnh thổ | Ngôn ngữ quốc gia | Tự dạng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Latinh | Không Latinh |
| 24 | BS | Bahamat | Anh | X | |
| 25 | BT | Butan | Giongkha | X | |
| 26 | BW | Bôtxoana | Anh | X | |
| 27 | BY | Bêlarut | Bêlarut<br>Nga | X | <br>X |
| 28 | BZ | Bêlidê | Anh | X | |
| 29 | CA | Canađa | Anh<br>Pháp | X<br>X | |
| 30 | CD | Cônggô | Anh | X | |
| 31 | CM | Camơrun | Pháp | X | |
| 32 | CF | Trung Phi | Pháp | X | |
| 33 | CG | Cônggô | Pháp | X | |
| 34 | CH | Thụy Sĩ | Pháp<br>Italia | X<br>X | |
| 35 | CI | Côt Đivoa | Pháp | X | |
| 36 | CK | Đảo Cúc | Anh | X | |
| 37 | CL | Chilê | Tây Ban Nha | X | |
| 38 | CN | Trung Quốc | Hán | | X |
| 39 | CO | Côlômbia | Tây Ban Nha | X | |
| 40 | CR | Côxta Rica | Tây Ban Nha | X | |
| 41 | CU | Cuba | Tây Ban Nha | X | |
| 42 | CV | Capve | Bồ Đào Nha | X | |
| 43 | CY | Síp | Hy Lạp<br>Thổ Nhĩ Kỳ | <br>X | X |
| 44 | CZ | Cộng hòa Séc | Séc | X | |
| 45 | DE | Đức | Đức | X | |
| 46 | DJ | Gibuti | Ả Rập | | X |
| 47 | DK | Đan Mạch | Đan Mạch | X | |
| 48 | DM | Đôminica | Anh | X | |
| 49 | DO | Đôminicana | Tây Ban Nha | X | |
| 50 | DZ | Angiêri | Ả Rập | | X |
| 51 | EC | Êcuado | Tây Ban Nha | X | |

| TT | Mã quốc gia | Tên quốc gia, vùng lãnh thổ | Ngôn ngữ quốc gia | Tự dạng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Latinh | Không Latinh |
| 52 | EE | Extônia | Extônia | X | |
| 53 | EG | Ai Cập | Ả Rập | | X |
| 54 | ER | Eritơria | Anh<br>Ả Rập<br>Tigrinia | X | <br>X<br>X |
| 55 | ES | Tây Ban Nha | Tây Ban Nha | X | |
| 56 | ET | Êtiôpia | Amharic | | X |
| 57 | FI | Phần Lan | Phần Lan<br>Thuỵ Điển | X<br>X | |
| 58 | FJ | Phigi | Anh<br>Phigi | X<br>X | |
| 59 | FM | Micrônêxia | Anh | X | |
| 60 | FR | Pháp | Pháp | X | |
| 61 | GA | Gabông | Pháp | X | |
| 62 | GB | Anh | Anh | X | |
| 63 | GD | Grênađa | Anh | X | |
| 64 | GE | Grudia | Grudia | | X |
| 65 | GH | Gana | Anh | X | |
| 66 | GM | Dămbia | Anh | X | |
| 67 | GN | Ghinê | Pháp | X | |
| 68 | GQ | Ghinê Xích đạo | Tây Ban Nha | X | |
| 69 | GR | Hy Lạp | Hy Lạp | | X |
| 70 | GT | Goatêmala | Tây Ban Nha | X | |
| 71 | GW | Ghinê Bitxao | Bồ Đào Nha | X | |
| 72 | GY | Guyana | Anh | X | |
| 73 | HN | Hônđurat | Tây Ban Nha | X | |
| 74 | HR | Croatia | Croatia | X | |
| 75 | HT | Haiti | Pháp | X | |
| 76 | HU | Hungary | Hungary | X | |
| 77 | ID | Inđônêxia | Inđônêxia | X | |
| 78 | IE | Aixơlen | Anh<br>Irixơ | X<br>X | |

| TT | Mã quốc gia | Tên quốc gia, vùng lãnh thổ | Ngôn ngữ quốc gia | Tự dạng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Latinh | Không Latinh |
| 79 | IL | Ixraen | Ả Rập<br>Do Thái | | X<br>X |
| 80 | IN | Ấn Độ | Anh<br>Hindi | X | <br>X |
| 81 | IQ | Irăc | Ả Rập | | X |
| 82 | IR | Iran | Ba Tư | | X |
| 83 | IS | Ailen | Ailen | X | |
| 84 | IT | Italia | Italia | X | |
| 85 | JM | Giamaica | Anh | X | |
| 86 | JO | Gioocđani | Ả Rập | X | |
| 87 | JP | Nhật Bản | Nhật | | X |
| 88 | KE | Kênya | Anh<br>Xoahili | X<br>X | |
| 89 | KG | Kiaghixtan | Kyaghyt<br>Nga | | X<br>X |
| 90 | KH | Campuchia | Khơme | | X |
| 91 | KI | Kiribati | Anh | X | |
| 92 | KM | Cômo | Pháp<br>Ả Rập | X | <br>X |
| 93 | KN | Xanhkit Nêvit | Anh | X | |
| 94 | KP | Triều Tiên | Triều Tiên | | X |
| 95 | KR | Hàn Quốc | Hàn | | X |
| 96 | KW | Kô Oet | Ả Rập | | X |
| 97 | KZ | Kadăcxtan | Kadăc<br>Nga | | X<br>X |
| 98 | LA | Lào | Lào | | X |
| 99 | LB | Libăng | Ả Rập | | X |
| 100 | LC | Xanh Luxia | Anh | X | |
| 101 | LI | Lơchten Stai | Đức | X | |
| 102 | LK | Xri Lanka | Xinhalet<br>Tamin | | X<br>X |
| 103 | LR | Libêria | Anh | X | |
| 104 | LS | Lêxôthô | Anh<br>Lêxôthô | X<br>X | |

| TT | Mã quốc gia | Tên quốc gia, vùng lãnh thổ | Ngôn ngữ quốc gia | Tự dạng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Latinh | Không Latinh |
| 105 | LT | Litva | Litva | X | |
| 106 | LU | Lucxembua | Pháp<br>Đức<br>Lucxembua | X<br>X<br>X | |
| 107 | LV | Latvia | Latvia | X | |
| 108 | LY | Libi | Ả Rập | | X |
| 109 | MA | Marôc | Ả Rập | | X |
| 110 | MC | Mônacô | Pháp | X | |
| 111 | MD | Mônđôva | Rumani | X | |
| 112 | MG | Mađagaxca | Pháp<br>Malagaxy | X<br>X | |
| 113 | MH | Macsan | Anh<br>Manta | X<br>X | |
| 114 | MK | Maxêđônia | Maxêđônia | | X |
| 115 | ML | Mali | Pháp | X | |
| 116 | MM | Myanma | Myanma | | X |
| 117 | MN | Mông Cổ | Mông Cổ | | X |
| 118 | MR | Môritani | Ả Rập | | X |
| 119 | MT | Manta | Anh<br>Manta | X<br>X | |
| 120 | MU | Môtiriut | Anh | X | |
| 121 | MV | Manđivơ | Manđivơ | | X |
| 122 | MW | Malauy | Anh<br>Cheoa | X<br>X | |
| 123 | MX | Mexicô | Tây Ban Nha | X | |
| 124 | MY | Malaixia | Malay | X | |
| 125 | MZ | Môdămbich | Bồ Đào Nha | X | |
| 126 | NA | Namibia | Anh | X | |
| 127 | NE | Nigiê | Pháp | X | |
| 128 | NG | Nigiêria | Anh | X | |
| 129 | NI | Nicaragoa | Tây Ban Nha | X | |
| 130 | NL | Hà Lan | Hà Lan | X | |

| TT | Mã quốc gia | Tên quốc gia, vùng lãnh thổ | Ngôn ngữ quốc gia | Tự dạng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Latinh | Không Latinh |
| 131 | NO | Na Uy | Bôcman<br>Nynoxcơ | X<br>X | |
| 132 | NP | Nêpan | Nêpan | | X |
| 133 | NR | Nauru | Anh<br>Nauru | X<br>X | |
| 134 | NU | Niue | Ả Rập | | X |
| 135 | NZ | Niu Dilân | Anh<br>Maori | X<br>X | |
| 136 | OM | Ôman | Ả Rập | | X |
| 137 | PA | Panama | Tây Ban Nha | X | |
| 138 | PE | Pêru | Tây Ban Nha<br>Aymara<br>Goarani | X<br>X<br>X | |
| 139 | PG | Papua Niughinê | Anh | X | |
| 140 | PH | Philíppin | Anh<br>Philíppin | X<br>X | |
| 141 | PK | Pakixtan | Anh<br>Uôcđu | X | <br>X |
| 142 | PL | Ba Lan | Ba Lan | X | |
| 143 | PJ | Bồ Đào Nha | Bồ Đào Nha | X | |
| 144 | PW | Palau | Anh<br>Palau | X<br>X | |
| 145 | PY | Paragoay | Tây Ban Nha<br>Goarani | X<br>X | |
| 146 | QA | Cata | Ả Rập | | X |
| 147 | RO | Rumani | Rumani | X | |
| 148 | RU | Nga | Nga | | X |
| 149 | RW | Ruanđa | Anh<br>Pháp<br>Kinyacuanđa | X<br>X<br>X | |
| 150 | SA | Ả Rập Xêut | Ả Rập | | X |
| 151 | SB | Xôlômôn | Anh | X | |
| 152 | SC | Xâysen | Anh<br>Pháp | X<br>X | |

| TT | Mã quốc gia | Tên quốc gia, vùng lãnh thổ | Ngôn ngữ quốc gia | Tự dạng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Latinh | Không Latinh |
| 153 | SD | Xuđăng | Ả Rập | | X |
| 154 | SE | Thụy Điển | Thụy Điển | X | |
| 155 | SG | Xingapo | Anh<br>Hán<br>Tamin<br>Malay | X<br><br><br>X | <br>X<br>X<br> |
| 156 | SI | Xlôvênia | Xlôvênia | X | |
| 157 | SK | Xlôvakia | Xlôvac | X | |
| 158 | SL | Xiera Lêôn | Anh | X | |
| 159 | SM | Xan Marinô | Italia | X | |
| 160 | SN | Xênêgan | Pháp | X | |
| 161 | SO | Xômali | Ả Rập<br>Xômali | <br>X | X<br> |
| 162 | SR | Xurinam | Hà Lan | X | |
| 163 | ST | Xao Tômê và Prinxipê | Tây Ban Nha | X | |
| 164 | SV | En Xanvađo | Tây Ban Nha | X | |
| 165 | SY | Xyria | Ả Rập | | X |
| 166 | SZ | Xoadilen | Anh<br>Xoati | X<br>X | |
| 167 | TD | Sát | Pháp | X | |
| 168 | TG | Tôgô | Pháp | X | |
| 169 | TH | Thái Lan | Thái | | X |
| 170 | TJ | Tatgikixtan | Tatgich | | X |
| 171 | TL | Đông Timo | Bồ Ban Nha | X | |
| 172 | TM | Tuôcmênixtan | Tuôcmênixtan | X | |
| 173 | TN | Tuynidi | Ả Rập | | X |
| 174 | TO | Tônga | Anh<br>Tôngan | X<br>X | |
| 175 | TR | Thổ Nhĩ Kỳ | Tuyêch | X | |
| 176 | TT | Triniđat và Tôbagô | Anh | X | |
| 177 | TV | Tuvalu | Anh | X | |
| 178 | TZ | Tandania | Anh<br>Xoahili | X<br>X | |

| TT | Mã quốc gia | Tên quốc gia, vùng lãnh thổ | Ngôn ngữ quốc gia | Tự dạng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Latinh | Không Latinh |
| 179 | UA | Ukraina | Ukraina | | X |
| 180 | UG | Uganđa | Anh | X | |
| 181 | US | Hoa Kỳ | Anh | X | |
| 182 | UY | Uruguay | Tây Ban Nha | X | |
| 183 | UZ | Udơbêkixtan | Udơbêch | X | |
| 184 | VA | Vaticăng | Italia | X | |
| 185 | VC | Xanh Vincen và Grênađin | Anh | X | |
| 186 | VE | Vênêduêla | Tây Ban Nha | X | |
| 187 | VN | Việt Nam | Việt | X | |
| 188 | VU | Vanuatu | Anh<br>Pháp<br>Bixlam | X<br>X<br>X | |
| 189 | WS | Xamoa | Xamoan | X | |
| 190 | YE | Yêmen | Ả Rập | | X |
| 191 | YU | Nam Tư | Xecbi | | X |
| 192 | ZA | Nam Phi | Anh, Aphrican, Pêđi, Xôthô, Soaadi, Nđêbêlê, Txoana, Txonga, Venđa, Xôsa, Dulu | X | |
| 193 | ZM | Dămbia | Anh | X | |
| 194 | ZW | Dimbabuê | Anh | X | |
| 195 | PR | Puêtô Ricô | Tây Ban Nha | X | |

**Phụ lục số 19**
**Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)**

| **ÂM ĐẦU** | | **Ví dụ** |
|---|---|---|
| **Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)** | **Chữ tiếng Việt** | |
| [p] | p | **P**ixbơc (**P**ittsburg) |
| [b] | b | **B**êlem (**B**elém) |
| [t] | t | **T**ua (**T**uor) |
| [d] | đ | **Đ**igiông (**D**ijong) |
| [c] | ch | **Ch**ilê (**Ch**ile) |
| [k] | c, k, q | **C**anađa (**C**anada) |
| [g] | g, gh | **G**aloa (**G**alois) |
| [f] | ph, | **Ph**ilipvin (**Ph**ilippville) |
| [w] | o | **O**ênsơ (**W**elsh) |
| [v] | v | **V**iên (**W**ien) |
| [θ] | th | **Th**ơxâu (**Th**urso) |
| [ð] | d | Ma**d**ơoen (Mo**th**erwe**l**l) |
| [s] | x | Vênê**x**ia (Vene**z**ia) |
| [z] | d | Daia (Zaire) |
| [ʃ] | s | **S**ôensơ (**Sch**oelcher) |
| [ʒ] và [j] | gi | **Gi**ơnevơ (Genève) |
| [ts] | x | Katôvi**x**e (Katowi**ce**) |
| [tʃ] | tr | **Tr**anhxtôkhôva (Częztochowa) |
| [dj] | gi | **Gi**buti (Jibuti) |
| [h] | h | **H**amintơn (Hamilton) |
| [m] | m | **M**ađrit (**M**adrid) |
| [n] | n | **N**aplơ (**N**aples) |
| [l] | l | **L**ivinhxtôn (**L**ivingstone) |
| [r] | r | **R**anh (**R**hin) |
| [ɲ] | nh, ng | Henxi**nh**ơ (Helsi**ng**ør) |
| [ŋ] | ng | **Ng**au (**Ng**ao) |
| **ÂM CHÍNH** | | |
| [a] và [a:] | a | **A**côncagua (**A**concagua) |
| [æ] | a | R**a**mdi (R**a**msey) |

| **ÂM ĐẦU** | | **Ví dụ** |
|---|---|---|
| **Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)** | **Chữ tiếng Việt** | |
| [Λ] | ă | M**ă**c Kinli (Mc Kinley) |
| [e] | ê | Angi**ê** (Alg**er**) |
| [ɛ] | e | **E**guyông (**Ai**guillon) |
| [ɛ∂] | e | Đelơo**e** (Delawa**re**) |
| [ɔ] | o | Rôsơph**o** (Rochefort) |
| [ɔ:] | o | **O**đơn (**Au**den) |
| [o] | ô | X**ô**mezơ (Saumaise) |
| [ə] và [ə:] | ơ | Lêm**ơ**n (Lemon) |
| [oɛ] | ơ | Satôn**ơ**p (Châteaun**eu**f) |
| [Φ] | ơ | Iơte En**vơ** (Götä Äl**v**) |
| [Φ] trong tiếng Hungari | uê | D**uê** (G**ör**) |
| [i] và [i:] | i | Noocmăngđ**i** (Normandi**e**) |
| [i] | i | K**i**plinh (Keippling) |
| [ j ] | i, y | Ăngt**i** (Ant**illes**) |
| [u] và [u:] | u | Lat**u**sơ (Latouche) |
| [y] | ư | Kr**ư**m (Krym) |
| [y] | uy | R**uy**đơ (Rude) |
| [□] | anh | Bên**anh** (Bèn**in**) |
| [õɛ] | oong | Vecđ**oong** (Verd**un**) |
| [ã] | ăng | Bl**ăng**ki (Bl**an**qui) |
| [õ] | ông | Côngtơ (Comte) |
| [wẽ] | oăng | P**oăng**carê (P**oin**caré) |
| [jẽ] | iêng | Xêbatch**iêng** (Sébati**en**) |
| [aj] | ai | Xt**ai**bec (St**ei**nbeck) |
| [au] | ao | H**ao**xơman (H**ou**sman) |
| [ou] | âu | L**âu**len (L**ow**land) |
| [ej] | ây | M**ây**lơ (M**ai**ler) |
| [oj] | oi | Gi**oi**xơ (J**oy**ce) |
| [u∂] | ua | Ôtơ**ua** (Ott**wa**) |
| **ÂM NỐI** | | |
| [w] | o, u | G**o**atêmala (G**u**atemala) |
| [y] | uy | Ê**luy**a (El**u**ard) |
| [j] | i, y | R**i**adan (R**i**azan) |

| **ÂM ĐẦU** | | **Ví dụ** |
|---|---|---|
| **Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)** | **Chữ tiếng Việt** | |
| **ÂM CUỐI** | | |
| [p], [b] | p | Cacna**p** (Carna**p**) |
| [v] | p | Desơdu**p** (Rzeszó**w**) |
| [f] | p | A**p**ganixtan (A**f**ghanistan) |
| [t] | t | Chubu**t** (Chubu**t**) |
| [d] | t | Bư**t**gôsơ (By**d**goszcz) |
| [s] | t, xơ | Côcô**xơ** (Cocos) |
| [ʃ] | t, sơ | Cri**sơ** (Criç) |
| [θ], [ ] | t | Đalu**t** (Dulu**th**) |
| [z] | t, dơ | Xanta Cru**t** (Santa Cruz) |
| [dʒ], [ʒ] | t, giơ | Kêmbri**giơ** (Cambri**dge**) |
| [k] | c | Vi**ch**tôria (Vi**c**toria) |
| [g] | ch, c | Laipxi**ch** (Leipzi**g**) |
| [x] | khơ | Ba**khơ** (Ba**ch**) |
| [h] | | Amađabat (A**h**madābād) |
| [m] | m | A**m**xtecđam (Amsterdam) |
| [n] | n | A**n**đora (A**n**dora) |
| [l] | n | Xa**n**vađo (Sa**l**vador) |
| [ŋ] | ng, nh | Bêri**nh** (Beri**ng**) |
| [R] | c | A**c**mênia (A**r**menia) |
| [r] | rơ hoặc bỏ | Mu**rơ** (Mu**r**) |
| [w] | o, u | Glaxgâ**u** (Glasgo**w**) |
| [j] | i | Malai**i**xia (Mala**y**sia) |

**Phụ lục số 20**
**Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh**

| Tiếng Anh | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Anh | Địa danh tiếng Việt |
| A | A | [a:] | a | Chic**a**go [ʃi ‘ka:gəʊ] | Sic**a**gâu |
| | A | [ei] | ây | Arc**a**dia [a:’keidiə] | Ac**ây**điơ |
| | A | [æ] | e | C**a**tfish [‘kætfiʃ] | Ketphisơ |
| | A | [ɔ:] | o | H**all** [hɔ:l] | Holơ |
| | A | [ə] | ơ | Nevad**a** [nə’va:də] | Nơvađ**ơ** |
| | Ae | [i] | i | **Ae**neas [i’niəs] | **I**niơt |
| | Ae | [ei] | ây | Br**ae**mar [brei’ma:] | Br**ây**ma |
| | Ai | [ei] | ây | H**ai**lsham [‘heilsəm] | H**ây**lơsơm |
| | Ar | [a:] | a | **Ar**cadia [a:’keidiə] | **A**câyđiơ |
| | Au | [ɔ:] | o | L**au**der [‘lɔ:də] | L**o**đơ |
| | Aw | [ɔ:] | o | L**aw**rence [‘lɔ:rəns] | L**o**renxơ |
| | Ay | [ei] | ây | T**ay**lor [‘teilə] | T**ây**lơ |
| B | b *(đầu)* | [b] | b | **B**orrow [‘bɒrəʊ] | **B**orâu |
| | b *(cuối)* | [b] | p | Co**b**den [‘kɒbdən] | Co**p**đơn |
| C | C | [k] | c | **C**larke [kla:k] | **C**lac |
| | Ce | [s] | xơ | La**w**ren**ce** [‘lɔ:rəns] | Lôren**xơ** |
| | Ch | [ʃ] | s | **Ch**icago [ʃi ‘ka:gəʊ] | **S**icagâu |
| | Ch | [tʃ] | tr | **Ch**amplain [tʃæmplen] | **Tr**emplen |
| D | d *(đầu)* | [d] | đ | **D**ublin [‘dʌblin] | Đăplin |
| | d *(cuối)* | [d] | t | Richar**d** [‘ritʃəd] | Rictrơt |
| E | E | [ɛ] | e | Ch**e**rrywood [‘tʃɛriʊd] | Tr**e**riut |
| | E | [i] | i | L**e**sothou [li’su:tu] | L**i**xutu/thu |
| | E | [ə] | ơ | N**e**vada [nə’va:də] | N**ơ**vađơ |
| | Ea | [i:] | i | **Ea**ston [‘i:stən] | **I**xtơn |
| | ear | [iə] | ia/iơ | B**ear** Island [biə ailənd] | B**ia** Ailơn |
| | Ee | [i:] | i | R**ee**ves [‘ri:vəs] | R**i**vơt |
| | ei | [ai] | ai | R**ei**gate [‘raigit] | R**ai**ghit |
| | Er | [ə] | ơ | Laud**er** [‘lɔ:də] | Lođ**ơ** |
| | Ew | [ju] | iu | N**ew**bury [‘nju: bəri] | N**iu**bơri |
| | ey | [i] | i | Sydn**ey** [sidni] | Xitn**i** |

| Tiếng Anh | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Anh | Địa danh tiếng Việt |
| **F** | F | [f] | ph | San **F**rancisco [‘sænfrən’siskəʊ] | Xen Phrơnxixcâu |
| **G** | g *(đầu)* | [g] | g | **G**otham [‘gəʊθ əəm] | **G**âuthơm/tơm |
| | g *(đầu)* | [g] | gh | **G**ehenna [gi’henə] | **Gh**ihenơ |
| | (g)g *(cuối)* | [g] | ch | Grig**g** [grig] | Gri**ch** |
| | g(i) | [dʒ] | gi | **Gi**llingham [‘dʒiliŋəm] | **Gi**linhơm |
| **H** | H | [h] | h | **H**ampshire [‘hæmpʃiə] | **H**emsiơ |
| **I** | I | [ai] | ai | M**i**ami [mai’æmi] | M**ai**emi |
| | I | [i] | i | Gr**i**gg [grig] | Grich |
| | Ia | [iə] | ia/iơ | Philadelph**ia**[filə’delfiə] | Philơđenph**ia** |
| | Ie | [i:] | i | Er**ie** Lake [e’ri: leik] | Er**i Lâycơ** |
| | Ir | [ɜ:] | ơ | B**ir**d [bɜ:d] | B**ơ**đơ |
| **J** | J | [dʒ] | gi | **J**ava Trench [‘dʒa:və tren] | **Gi**avơ Tơren |
| **K** | k *(đầu)* | [k] | k | **K**ings [kiŋz] | **K**inhdơ |
| | k *(đầu)* | [k] | c | **K**irk (e) [kɜ:k] | **Cơ**c |
| | k *(cuối)* | [k] | c | Kir**k** (e) [kɜ:k] | **Cơc** |
| **L** | l *(đầu)* | [l] | l | **L**outh [laʊθ] | **L**aothơ |
| | l *(cuối)* | [l] | n | Philade**l**phia[filə’delfiə] | Philơđe**n**phia |
| **M** | m | [m] | m | **M**anitoba [mæni’təʊbə] | **M**enitâubơ |
| | | | | Goth**am** [‘gəʊθ əəm] | Gâuthơm |
| **N** | n *(đầu)* | [n] | n | **N**ew York [nju’jɒrk] | **N**iu Yooc |
| | n *(cuối)* | [n] | n | Dubli**n** [‘dʌblin] | Đăplin |
| | ng | [ŋ] | ng | Notti**ng** Hill [‘nɒtiŋ hil] | Nothi**nh** Hin |
| **O** | O | [ɒ] | o | N**o**tting Hill [‘nɒtiŋ hil] | N**o**thinh Hin |
| | O | [ə] | ơ | Davids**o**n [‘deividsən] | Đâyvitx**ơ**n |
| | O | [əʊ] | âu | Chicag**o** [ʃi ‘ka:gəʊ] | Sicag**âu** |
| | oi | [ɔi] | oi | H**oi**les Lake [‘hɔi ləs leik] | H**oi**lit Lâycơ |
| | oo | [u:] | u | B**oo**t Lake [bu:t leik] | But Lâycơ |
| | or | [ɔ:] | o | Ferm**or** [fɜ:’ mɔ:] | Phơm**o** |
| | or | [ə] | ơ | Tayl**or** [‘teilə] | Tâyl**ơ** |
| | ou | [u:] | u | B**ou**levard [bu:lə’va:d] | B**u**lơvađơ |
| | ou | [aʊ] | ao | L**ou**th [laʊθ] | L**ao**thơ |
| | ow | [aʊ] | ao | H**ow**son [‘haʊsn] | H**aux**ơn |
| | oy | [ɔi] | oi | H**oy**le [hɔil] | H**oi**lơ |

| Tiếng Anh | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Anh | Địa danh tiếng Việt |
| **P** | p *(đầu)* | [p] | p | **P**acific Lake [pə'sifik leik] | **P**ơxơphic Lâycơ |
| | p *(cuối)* | [p] | p | Pro**p** Lake [prɒp leik] | Prôp Lâycơ |
| **Q** | Q | [k] | c | **Q**atar ['ka:ta:] | **C**ata |
| | | | q | **Q**uaker ['kweikə] | **Q**uâycơ |
| | R | [r] | r | Che**rr**ywood ['tʃɛriʊd] | Treriut |
| | s *(đầu)* | [s] | x | **S**an Francisco ['sænfrən'siskəʊ] | **X**en Phơrơnxixcâu |
| | s *(cuối)* | [z] | dơ | Kings [kiŋ**z**] | Kinh**dơ** |
| | s *(cuối)* | [s] | t | Reeve**s** ['ri:vəs] | Rivơt |
| | sh | [ʃ] | s | Hamp**sh**ire ['hæmpʃiə] | Hem**s**iơ |
| | t *(đầu)* | [t] | t | **T**ourville['tʊəvil] | **T**uavilơ |
| | t *(cuối)* | [t] | t | To**t** Lake [tɒt leik] | Tô**t** Lâycơ |
| | th *(đầu)* | [θ] | th | Go**th**am ['gəʊθ əəm] | Gâu**th**ơm |
| | th *(cuối)* | [θ] | thơ | Lou**th** [laʊθ] | Lao**thơ** |
| | U | [ʊ] | u | P**u**dding **I**sland ['pʊdiŋ 'ailənd] | P**u**đing Ailơn |
| | U | [ʌ] | ¨ | D**u**blin ['dʌblin] | Đăplin |
| | U | [e] | e | B**u**ry ['beri] | B**e**ri |
| | V | [v] | v | **V**ictoria [vik'tɔ:riə] | **Vi**chtoria |
| | W | [w] | o | **W**aterloo [wɔ:tə'lu:] | **O**atơlu |
| | W | [w] | u | **W**elsh [welʃ] | **U**ênsơ |
| | W | [w] | o | **Wo**nder Hill ['wændə hil] | **O**enđơ Hin |
| | Y | [j] | y | New **Y**ork [nju'jɒrk] | Niu **Y**ooc |
| | Z | [z] | d | New Zealand [nju zi:lənd] | Niu **D**ilơn |

**Phụ lục số 21**
**Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp**

| Tiếng Pháp | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Pháp | Địa danh tiếng Việt |
| A | â | [a] | a | Châtillon [ʃatiõ] | S**a**chiông |
| | ac | [ak] | ă | Chanac [ʃanak] | Sană**c** |
| | ai | [aj] | ai/ay | Cav**ai**llon [kavajõ] | Cav**ay**ông |
| | aù | | | Caraïbe [karɛib] | Car**ai**p |
| | ai(r) | [ɛ/e] | e/ê | Pas - de - Calais [pa - də - lɛ] | Pa - đơ - Cale |
| | ais | | | | |
| | aix | | | Morlaix [mɔrlɛ] | Mooc**le** |
| | ai(n, t) | [ɛ̃] | anh | Ain [ɛ̃]; Denain [dənɛ̃] | **Anh**, Đơnanh |
| | am *(trước b,p)* | [ã] | ăng | Amboise [ãbwaz] | **Ăng**boadơ |
| | an | | | Manche [mãʃ] | M**ăng**sơ |
| | ard<br>art | [ar] | a | Ferté-Bernard [fɛrte-bɛnar] | Phectê - Becn**a** |
| | as | [a] | a | Guipavas [gipava] | Ghipav**a** |
| | at *(cuối â. t)* | | | | |
| | au | [o] | ô | Dauphine [dofin] | Đ**ô**phin |
| | aux | | | Caux [ko] | C**ô** |
| | aud | | | Combault [kõbo] | Côngb**ô** |
| | ault | | | | |
| B | b | [b] | b | Basque [bask] | **B**axcơ |
| C | c | [k] | c | Camargue [kamarg] | **C**amacghơ |
| | c | [k] | q *(trước oi)* | Coire [kwar] | **Q**uarơ |
| | c *( sau e,i, u)* | [k] | Ch | Québec [kebek]<br>Vic Le Compte[vik ləkõkp]<br>Luc [lyk] | Kêbê**ch**<br>Vi**ch** Lơ Côngtơ<br>Luy**ch** |
| | c *(trước e,i,y)* | [s] | x | Nice [nis] | Ni**x**ơ |
| | ch | [ʃ] | s | Champagne [ʃãpaɲ] | **S**ăngpanhơ |
| | ch | [k] | c | Orcher [ɔkɛr] | Oo**c**ke |
| | | | | Chrétien [kretjɛ̃] | **C**rêchiêng |

| Tiếng Pháp | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Pháp | Địa danh tiếng Việt |
| ç | ç | [s] | x | Luçon [lysõ] | Luy**x**ông |
| **D** | d | [d] | đ | Dijon [dijõ] | **Đ**igiông |
| | d *(kết thúc â.t)* | [d] | t | Grenade [grənad] | Grơna**t** |
| **E** | e | [ə] | ơ | Fontenay [fõtətnəj] | Phôngt**ơ**nây |
| | ë | [ɛ] | e | Fougères [fugɛr] | Phugi**e** |
| | ở | | | | |
| | é | [e] | ê | Épinal [epinal] | **Ê**pinan |
| | ê | | | Extrême - Orient [estrem - ɔriã] | Extơr**ê**m - Oriăng |
| | ée | [e] | ê | Pyrénée [pirene] | Pyrên**ê** |
| | ean | [ã] | ăng | Orléans [ɔrleã] | Oocclê**ăng** |
| | eau | [o] | ô | Chateaulin [ʃatolɛ̃] | Sat**ô**lanh |
| | eaux | | | Bordeaux [bɔrdo] | Boocđ**ô** |
| | ei | [ɛ] | e | Seine [sɛn] | X**e**n |
| | em *(trước b,p)* | [ă] | ăng | Embrun [ãbrɛ̃] | **Ăng**branh |
| | en | | | Charente [ʃarãt] | Sar**ăngt**ơ |
| | er *(cuối â. t)* | [e] | ê | Moutier [mutjer] | Muchi**ê** |
| | ère | [ɛr] | e | Maizières [majajɛr] | Maydi**e** |
| | erre *(cuối â.t)* | | | | |
| | et/êt | [e] | ê | Muret [myre]<br>La Forêt[la fɔre] | Muyr**ê**<br>La Phor**ê** |
| | ez *(cuối â.t)* | | | Saint-Tropez [sɛ̃ trope] | Xanh-Tơrôp**ê** |
| | eu | [Ø] | ơ | Eure [ør] | **Ơ**rơ |
| | eux | | | Langueux [lãgø] | Lăngg**ơ** |
| | euil | [œj] | ơi | Nanteuil [nãtœj] | Năngt**ơi** |
| | eur | [œ̃r] | ơ | Feurs [fœ̃r] | Ph**ơ** |
| | ey | [ɛ] | e | Eyre [ɛr] | **E**rơ |
| **F** | f | [f] | F | Fontaine [fõtɛn] | **Ph**ôngten |
| | | | p | Vif [vif] | Vi**p** |

| Tiếng Pháp | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Pháp | Địa danh tiếng Việt |
| **G** | g | [g] | g | Gauchy [goʃi] | **G**ôsi |
| | g *(trước e,i)* | [ʒ] | gi | Gentilly [ʒãti] | **Gi**ăngti |
| | | | | Gironde [ʒirõd] | **G**irôngđơ |
| **H** | h | | | Harnes [arn] | Acnơ |
| **I** | i | [i] | i | Irigny [iriɲi] | **I**rinhi |
| | ĩ | | | | |
| | ie *(cuối â.t)* | | i | Normandie [nɔrmãdi] | Noocmăngđ**i** |
| | ien *(cuối â.t)* | [jɛ̃] | iêng | Enghien [ãjɛ̃] | Ăngg**iêng** |
| | ienne (cuối â.t) | [jɛn] | iên | Valenciennes [valãsjɛn] | Valăngx**iên** |
| | im (trước b,p) | [ɛ̃] | anh | Quimper [kɛ̃per] | C**anh**pê |
| | In | | | Rhin [rɛ̃] | R**anh** |
| | ine (cuối â.t) | [in] | in | Yvelines [ivlin] | Ip**lin** |
| | is | [i] | i | Paris [pari] | Par**i** |
| | it | | | Esprit [espri] | Êxơpr**i** |
| | ix (cuối â.t) | | | | |
| | ite | [it] | ít | Laffitte [lafit] | Laphi**t** |
| | itte (cuối â.t) | | | | |
| **J** | j | [ʒ] | gi | Jura [ʒyra] | **Gi**uyra |
| **K** | k | [k] | k | Kef [kef] | **K**êp |
| | | | c | Kara [kara] | **C**ara |
| **L** | l | [l] | l | Loire [lwar] | **L**oa (Loarơ) |
| | l *(cuối â.t)* | [l] | n | Laval [laval] | Lava**n** |
| | ll *(sau ng.âm i â. t thứ 2)* | câm | | Marseille [marsəj] | Macxây |
| | | | | Versailles [vɛrsaj] | Vecxay |
| | | | | Châtillon [ʃatjõ] | Sachiông |
| **M** | m | [m] | m | Maroc [marok] | **M**arôc |
| **N** | n | [n] | n | Nante [nãt] | **N**ăngtơ |
| | n *(sau n.â đôi ie)* | [ŋ] | ng | Enghien [ãʒjɛ̃] | Ăngg**iêng** |
| | n *(sau g)* | [ɲ] | nh | Bretagne [brətaɲ] | Brơta**nh**ơ |
| | n *(cuối â. t, trước e)* | [ŋ] | n | Essonne [ɛsɔn] | Ex**on** |

| Tiếng Pháp | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Pháp | Địa danh tiếng Việt |
| O | o | [o] | ô | Olivet [olive] | **Ô**livê |
| | ô | | | Rhône [ron] | R**ô**n |
| | oi | [wa] | oa | **Oi**se [waz] | **Oad**ơ |
| | oy | | | Quesnoy [kəsnwa] | Cơxn**oa** |
| | ois | | | Roissy [rwasi] | R**oa**xi |
| | oix | | | Croix [[krwa] | Cr**oa** |
| | om | [õ] | ông | Cattenom [katnõ] | Catơn**ông** |
| | on | | | Cavaillon [kavajõ] | Cavay**ông** |
| | one | [ɔn/on] | on/ôn | Garone [garɔn]/ [garon] | Gar**on**/ Garôn |
| | onne *(cuối â.t)* | | | Essonne [esɔn] | Ex**on** |
| | or *(giữa â. t.)* | [ɔr] | oóc | Orléans [ɔrleã] | **Ooc**lêăng |
| | or | [ɔ] | o | Côte d'Or [kot dɔ] | Côtơđo |
| | Ors, ort, ord *(cuối â.t)* | | | Alfort [alfɔr]<br>Nord [nɔr] | Anph**o**<br>N**o** |
| | os | [o] | ô | Loos [lo] | L**ô** |
| | ot *(cuối â.t)* | | | Lot [lo] | L**ô** |
| | ote | [ot] | ốt | Côte d'Azur [kot d'azyr] | Cô**t** Đaduya |
| | otte *(cuối â.t)* | | | Mayotte [majot] | Mayô**t** |
| | ou | [u] | u | Toulouse [tuluz] | T**ulu**/T**ulu**dơ |
| | oux *(cuối â.t)* | | | Sartoux [sartu] | Xact**u** |
| | oud | | | Saint-Cloud [sɛ̃klu] | Xanh-C**lu** |
| | oup, ous *(cuối â.t)* | | | | |
| | oupe *(cuối â.t)* | [up] | úp | Guadeloupe [gwadlup] | Goađơ**lu**p |
| | our (giữa 2â.t) | [ur] | uốc | Gourdon [gurdõ] | G**uô**cđông |
| | Ours *(cuối â.t)* | [ur] | ua | Tours [tur] | T**ua** |
| | ourt *(cuối â.t)* | [ur] | ua | Clignancourt [kliɲãkur] | Clinhăngc**ua** |

| Tiếng Pháp | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Pháp | Địa danh tiếng Việt |
| **P** | p | [p] | p | Pas-de-Calais [padəcalɛ] | **P**a-đơ-Cale |
| | ph | [f] | ph | Philistins [filistɛ̃] | **Ph**ilixtanh |
| | ph *(cuối â.t)* | [f] | p | | |
| **Q** | q | [k] | c | Quetigny [kətiɲi] | **C**ơtinhi |
| | | | | Quimper [kɛ̃pe] | **C**anhpê |
| | q *(trước ng.âm đôi ue)* | | k *(nếu ue đọc là ê/e)* | Quesnoy [kɛsnwa] | **K**êxnoa |
| | que *(sau i)* | | ch | Mozambique [mozãbik] | Môdămbi**ch** |
| **R** | r | [r] | r | Rouen [ruã] | **R**uăng |
| | rr | | | | |
| | r *(giữa 2 â. t)* | [r] | c | Corse [kɔrs] | **C**ooc/**C**oocxơ |
| **S** | s | [s] | x | Sagone [sagɔn]/ [sagon] | **X**agôn |
| | ss *(đầu â.t)* | | | Issoire [iswar] | I**x**oarơ |
| | s *(sau ng. âm)* | [z] | d | Oise [waz] | Oa**d**ơ |
| | s *(sau phụ âm)* | [s] | x | Lésgny [lesɲi] | Lê**x**nhi |
| | se *(cuối â.t)* | [z] | dơ *(nếu được phiên âm)* | Toulouse [tuluz] | Tulu**dơ** |
| **T** | t | [t] | t | Toulon [tulõ] | **T**ulông |
| | tt | | | | |
| | t/th *(trước ian,ien hoặc ier, illon)* | [tj] | ch | Étienne [etjɛn]<br>Thierache [tjɛraʃ]<br>Châtillon [ʃatjõ] | Ê**ch**iên<br>**Ch**iarasơ<br>Sa**ch**iông |
| **U** | u | [y] | uy | Union [yniõ] | **Uy**niông |
| | ue *(cuối â.t)* | | | Ruelle [ryɛn] | R**uy**en |
| | ue *(sau q)* | [e/ə] | ê/ơ | Quesnoy [kə(e)snwa] | C**ơ**xnoa/K**ê**xnoa |
| | ua | [wa] | oa | Guadeloupe [gwadlup] | G**oa**đơlup |
| | ué *(cuối â.t)* | [e] | ê | Guérande [gerãd] | Gh**ê**răngđơ |
| | uet *(cuối â.t)* | | | | |
| | ui, uy (sau g,q) | [i] | i | Guise [giz] | Gh**i**dơ |
| | uin *(cuối â.t)* | [ɛ̃] | anh | Lesquin [leskɛ̃] | Lêxc**anh** |
| | un | | | Tréguns [tregɛ̃] | Tơrêg**anh** |
| | ur *(cuối â.t)* | [yr] | uya | Côte d'Azur [kot dazyr] | Côt Đad**uya** |

| Tiếng Pháp | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Pháp | Địa danh tiếng Việt |
| œ | œud | [ø] | ơ | Nœud [nø] | N**ơ** |
| | œur | [œr] | ơ | Cœur [kœr] | C**ơ** |
| **V** | v | [v] | v | Vienne [vjɛn] | **V**iên |
| | ve *(cuối â.t)* | [v] | p | Villeneuve [vilnœv] | Vinnơ**p** |
| **W** | w | [w] | v | Wallers [valer] | **V**alê |
| | wa | [wa] | oa | Wasselonne [waslɔn] | **Oa**xlon |
| **X** | x | [s] | x | Bruxelle [bryksɛl] | Bruy**cx**en |
| | | | | Luxembourg [lyksãbur] | Luy**cx**ăngbua |
| | là âm câm nếu đứng ở â.t cuối | | | Morlaix [mɔrlɛ]<br>Mouvaux [muvo]<br>Mureaux [myro] | M**o**ocle<br>Muv**ô**<br>Muyr**ô** |
| **Y** | y | [i] | i | Yvelines [ivlin] | Ivơlin |
| | Y + eu | [j] | y | Yeu [jø] | **Y**ơ |
| **Z** | z | [z] | d | Zeist [zɛst] | **D**extơ |

*** Ghi chú:**

*â.t* là viết tắt của từ "âm tiết"

*n.â* là viết tắt của từ "nguyên âm"

**Phụ lục số 22**
**Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha**

| Tiếng Tây Ban Nha | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Tây Ban Nha | Địa danh tiếng Việt |
| | a | [a] | a | Alicante | **A**licantê |
| | b | [b] | b | Bolivia | **B**ôlivia |
| | c+a,o,u | [k] | c | Caracas<br>Córdoba | **C**aracat<br>**C**ođôba |
| | c+e,i | [θ] | x | Ceuta<br>Cienfuegos | **X**êuta<br>**X**iênphuêgôt |
| **H** | ch | [ĉ] | ch | Chiapas | **Ch**iapat |
| | D | [d] | đ | Donostia | **Đ**ônôtxtia |
| | E | [e] | ê | Ecuador | **Ê**cuađo |
| | f | [f] | ph | Fuencarral | **Ph**uêncaran |
| | g+a,o,u | [g] | g | Galicia<br>Aragón | **G**alixia<br>Ara**g**ôn |
| | g+i, e | [x] | h | Girona<br>Getafe | **H**irôna<br>**H**êtaphê |
| | h | câm | | La Habana | La Abana |
| | i | [i] | i | Ibiza | **I**bixa |
| | j | [x] | kh | Jaén | **Kh**aên |
| | k | [x] | k | | |
| | l | [l] | l | Lugo | Lugô |
| **L** | ll | [j] | d | LLeida | Dâyđa |
| | m | [m] | m | Madrid | **M**ađrit |
| | n | [n] | n | Nicaragua | **N**icaragoa |
| | ñ | [ ] | nh | Ñorquinco | **Nh**orơkincô |
| | o | [o] | ô | Oviedo | Ôviêđ**ô** |
| | or | [o] | ô | Orduña | Ôđunha |
| | p | [p] | p | Pamplona | **P**amplôna |
| | q<br>qu | [q]<br>[k] | k | Quito | **K**itô |
| | r<br>rr | [r]<br>[ r ] | r<br>r | Lanzarote | Lanxa**r**ôtê |

| Tiếng Tây Ban Nha | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Địa danh tiếng Tây Ban Nha | Địa danh tiếng Việt |
| | s | [s] | s | Salamanca | **S**alamanca |
| | t | [t] | t | Toledo | **T**ôlêđô |
| | u | [u] | u | Ubeda | **U**bêđa |
| | v | [b] | b | Valladolid | **B**ayađôlit |
| | w | [b] | b | | |
| | x | [s] | X | Xinzo de Limia | **X**inxô đê Limia |
| | y | [j] | Y | Yumurí | **Y**umuri |
| | z | [θ] | X | Zamora | **X**amôra |

**Phụ lục số 23**
**Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức**

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| A | A | [a] | a | **A**nsbach [ansbax] | **A**nxbac |
| | Aa | [a:] | a | **Aa**chen [axən] | **A**khen |
| | a(h) | [a:] | a | L**ah**r [lar] | L**a**rơ |
| | Ai | [ai] | ai | Cr**ai**lsheim [krailshaim] | Cr**ai**xhaimơ |
| | Au | [au] | au | **Au**gsburg [auksburk] | **Au**cơxbuôc |
| | Ae | [ai] | ai | **Ae**rzen [airtsən] | **Ai**rơsen |
| | Ay | [ai] | ai | B**ayr**euth [bairɔit'] | B**ai**roithơ |
| | ä | [ɛ] | e | Schw**ä**bisch Hall [ʃvɛbiʃhal] | Sv**e**bichsơ Halơ |
| | äu | [ɔi] | oi | **Äu**ßer [ɔisəɐ] | **Oi**xơ |
| | a(ng) | [aŋ] | ă | Bl**a**ngkenburg [blaŋkɛnburk] | Bl**ă**ngkenbuôc |
| B | b- | [b] | b | **B**erlin [bɛrlin] | **B**erơlin |
| | br- | [br] | br | **Br**emen [bremən] | **Br**êmen |
| | bl- | [bl] | bl | **Bl**angkenburg [blaŋkɛnburk] | **Bl**ăngkenbuôc |
| | -b | [p] | p | Kre**b**se [krepzə] | Krê**p**dơ |
| | -bz | [pts] | pxơ | Lü**bz** [lypts] | Luy**pxơ** |
| | -bt | [pt] | ptơ | A**bt** [apt] | A**ptơ** |
| | -bst | [pst] | pxtơ | Pro**bst** [probst] | Prô**pxtơ** |
| | -bsch | [pʃ] | psơ | Hü**bsch** [hybʃ] | Huy**psơ** |
| | -bschs | [pʃs] | psơ | Grie**bschs** [gri:pʃs] | Gri**psơ** |
| C | c- | [k] | c | **C**ottbus [kɔtbus] | **C**ôtbut |
| | ch- | [χ] | kh | **Ch**emnitz [xɛmnits] | **Kh**emnitxơ |
| | chr- | [χr] | khr | **Chr**istina [xristina] | **Khơr**ixtina |
| | cl- | [kl] | cl | **Cl**audius [klaudius] | **Cl**auđiut |

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| | cr- | [kr] | cr | **Cr**emer[kreməɐ] | **Cr**êmơ |
| | -chs | [çs] | cxơ | Fu**chs** [fuxs] | Phu**cxơ** |
| | -ck | [k] | c | Einbe**ck** [ainbek] | Anhbe**c** |
| | -ckt | [kt] | ctơ | Na**ckt** [nakt] | Na**ctơ** |
| | -chts | [çts] | cxơ | Wi**chts** [viçts] | Vi**ch**x**ơ** |
| | -cksch | [kʃ] | csơ | Ma**cksch** [makʃ] | Ma**csơ** |
| **D** | d- | [d] | đ | **D**üsseldorf [dyzeldorf] | **Đ**uyxenđop |
| | dr- | [dr] | đr | **Dr**esden [dresdən] | **Đr**exđen |
| | -dt | [t] | t | Sta**dt** [ʃtat] | Sta**t** |
| **E** | e | [e] | e | **E**rlangen [erlangən] | **E**rơlangen |
| | ee | [e:] | ê | R**ee**s [res] | R**ê**xơ |
| | e (h) | [e] | ê | W**eh**s [ves] | V**ê**xơ |
| | e (r) | [ə] | ơ | Beck**er** [beckəɐ] | Bêchc**ơ** |
| | ei | [ai] | ai | W**ei**ßenfels [vaisenfels] | V**ai**xenphenxơ |
| | eu | [ɔi] | oi | N**eu**stadt [nɔistat] | N**oi**xtat |
| **F** | f- | [f] | ph | **F**orchheim [forçhaim] | **Ph**oocsơhaimơ |
| | fl- | [fl] | phl | **Fl**enburg [[flenburg]] | **Phơl**enbuôc |
| | fr- | [fr] | phr | **Fr**eiberg [fraiberg] | **Phơr**aibec |
| | -f | [f] | p | Henne**f** [henef] | Henne**p** |
| | -ff | [f] | p | Ho**ff**mann [hofman] | Hô**p**man |
| | -ft | [ft] | ptơ | Lu**ft** [luft] | Lu**ptơ** |
| | -fts | [fts] | pxơ | He**fts** [hɛfts] | He**pxơ** |
| **G** | g- | [g] | g | **G**öttingen [gøtiŋən] | **G**uêttingen |
| | gn- | [gn] | gn | **Gn**eisenau [gnaisenau] | **Gn**aixênau |
| | gl- | [gl] | gl | **Gl**adbach [glatbax] | **Gl**atbac |
| | gr- | [gr] | gr | **Gr**able [graplə] | **Gr**aplơ |
| | -g | [k] | c | Jüterbo**g** [jytəɐbɔk] | Giuyttơbo**c** |

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| | -gg | [k] | c | Ga**gg**enau [gagenau] | Ga**c**ghênau |
| | -gt | [kt] | ktơ | Voi**gt** [fɔikt] | Phoi**ktơ** |
| | -gst | [kst] | cxtơ | Lie**gst** [li:kst] | Li**chxtơ** |
| **H** | h- | [h] | h | **H**amburg [hamburk] | **Hă**mbuôc |
| **I** | i | [i] | i | Ber**li**n [bɛrlin] | Ber**ơli**n |
| | ie | [i:] | i | W**ie**sbaden [vi: sbadən] | V**i**xbađen |
| **J** | j- | [j] | gi | **J**ena [jena] | **Gi**êna |
| **K** | k- | [k] | k | **K**arlstadt [karlftat] | **C**anxtat |
| | kn- | [kn] | kn | **Kn**ief [kni:f] | **Kn**ip |
| | kl- | [kl] | kl | **Kl**eve [klevə] | **Kl**êvơ |
| | kr- | [kr] | kr | **Kr**auss [kraus] | **Kr**auxơ |
| | -k | [k] | c | Schwarzenbe**k** [ʃvartsɛrbek] | Svacxenbê**ch** |
| | -ks | [ks] | cxơ | Ke**ks** [kɛks] | Kê**cxơ** |
| **L** | l- | [l] | l | **L**eipzig [laiptsik] | **L**aipxich |
| | -l | [l] | n | Hege**l** [hegel] | Hêghe**n** |
| | -ll | [l] | n | Ha**ll** [hal] | Ha**n** |
| | -lb | [lp] | npơ | A**lb**stadt [alpʃtat] | A**npơ**stat |
| | -ld | [lt] | ntơ | Bitterfe**ld** [bitəɐfɛlt] | Bitơphe**ntơ** |
| | -lt | [lt] | ntơ | A**lt**dorf [altdɔrf] | A**ntơ**đop |
| | -lk | [lk] | ncơ | Pasewa**lk** [pasəvalk] | Paxơva**ncơ** |
| | -lf | [lf] | nfơ | Ra**lf** [ralf] | Ra**nphơ** |
| | -ls | [ls] | nxơ | Enge**ls** [eŋels] | Êngh**enxơ** |
| | -lsch | [lʃ] | nsơ | Kö**l**sch [kølʃ] | Kuê**nsơ** |
| | -lm | [lm] | m | U**lm** [ulm] | U**m** |
| | -ln | [ln] | n | Kö**ln** [køln] | Kuê**n** |
| | -lch | [lç] | nxơ | Ke**lch** [kɛlç] | Ke**nsơ** |
| | -lbt | [lpt] | nptơ | Sa**lbt** [zalpt] | Da**nptơ** |
| | -lgt | [lgt] | nktơ | Fo**lgt** [fɔlkt] | Pho**nktơ** |

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| | -lft | [lft] | nftơ | Hi**lft** [hilft] | Hi**nphtơ** |
| | -lst | [lst] | nxtơ | Ho**lst** [hɔlst] | Ho**nxtơ** |
| | -lcht | [lçt] | nxtơ | Erdo**lcht** [erdɔlçt] | Ecđo**nstơ** |
| | -lscht | [lʃt] | nstơ | Fä**lscht** [fɛlʃt] | Phe**nstơ** |
| | -lmt | [lmt] | mtơ | Qua**lmt** [kvalmt] | Kva**mtơ** |
| | -lnt | [lnt] | ntơ | Läche**lnt** [lɛçɛlnt] | Lese**ntơ** |
| | -lbs | [lps] | npxơ | Ka**lbs** [kalps] | Ca**npxơ** |
| | -lms | [lms] | mxơ | Ha**lms** [halms] | Ha**mxơ** |
| | -lns | [lns] | nxơ | Hö**lns** [hølns] | Huê**nxơ** |
| | -lchs | [lçs] | nxơ | E**lchs** [ɛlçs] | E**nsơ** |
| | -lz | [lts] | nxơ | Buchho**lz** [buxholts] | Buchô**nxơ** |
| | -lbst | [lpst] | npơ xtơ | Sa**lbst** [zalpst] | Da**npơxtơ** |
| | -lzt | [ltst] | nstơ | Sa**lzt** [zaltst] | Da**nstơ** |
| | -lgst | [lkst] | ncơ xtơ | Fo**lgst** [fɔlkst] | Pho**ncơxtơ** |
| | -lmst | [lmst] | mxtơ | Qua**lmst** [kvalmst] | Kva**mxtơ** |
| | -lchst | [lçst]] | nxtơ | Stro**lchst** [strɔlçst] | Sơtơrô**nstơ** |
| | -lschst | [lʃst] | nstơ | Fä**lschst** [fɛlʃst] | Phe**nstơ** |
| | m- | [m] | m | **M**ünchen [mynçən] | **M**uynsen |
| | -m | [m] | m | Potsda**m** [postda**m**] | Pôtxđa**m** |
| | -mm | [m] | m | Ha**mm** [ham] | Ha**m** |
| | -mp | [mp] | mpơ | Lu**mp** [lump] | Lu**mpơ** |
| | -mt | [mt] | mtơ | Sa**mt** [zamt] | Da**mtơ** |
| | -mmt | [mt] | mtơ | Kli**mmt** [klimt] | Kli**mtơ** |
| **M** | -ms | [ms] | mxơ | Va**ms** [vams] | Va**mxơ** |
| | -mft | [mst] | mptơ | Da**mpt** [dampt] | Đa**mptơ** |
| | -mpf | [mpf] | mphơ | Ka**mpf**bandlung [kampfbantlung] | Ca**mphơ**banlung |
| | -mps | [mps] | mpxơ | Mu**mps** [mumps] | Mu**mpxơ** |
| | -mts | [mts] | msơ | Sa**mts** [zamts] | Da**msơ** |
| | -mmst | [mʃt] | mxơ | Ko**mmst** [kɔmst] | Co**mxtơ** |

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| | -mscht | [mʃt] | mstơ | Ra**mscht** [ramʃt] | Ra**mstơ** |
| | -mpft | [mpft] | mphtơ | Schi**mpft** [ ʃimpft] | Si**mphtơ** |
| | -mpst | [mpst] | mpơ xtơ | Pu**mpst** [pumpst] | Pu**mpơxtơ** |
| N | n- | [n] | n | **N**ürnberg [nynbɛrk] | **N**uynbec |
| | -n | [n] | n | Schweri**n** [ʃvɛrin] | Sveri**n** |
| | -nn | [n] | n | Bo**nn** [bɔn] | Bo**n** |
| | -nd | [nt] | ntơ | Strasu**nd** [ʃtrazunt] | St**ơ**radu**ntơ** |
| | -ng | [ŋ] | ng | Backna**ng** [baknaŋ] | Bacna**ng** |
| | -nch | [nç] | nxơ | Mö**nch** [mønç] | Muê**nxơ** |
| | -nf | [nf] | nfơ | Ge**nf** [gɛnf] | Ge**nphơ** |
| | -ns | [ns] | nxơ | Ha**ns** [hans] | Ha**nxơ** |
| | -ngs | [ŋs] | ngxơ | Fri**ngs** [friŋs] | Phơri**ngxơ** |
| | -nks | [nks] | nkxơ | Ta**nks** [tanks] | Tă**ngxơ** |
| | -nnst | [nst] | nxtơ | Ka**nnst** [kanst] | Ca**nxtơ** |
| | -nsch | [nʃ] | nsơ | Mö**nsch** [mønʃ] | Muê**nsơ** |
| | -ncht | [nçt] | nxtơ | Tü**ncht** [tynçt] | Tuy**nstơ** |
| | -nz | [nts] | nsơ | Kobl**enz** [koplɛnts] | Côpl**enxơ** |
| | -nkt | nkt | nktơ | Sa**nkt** [zankt] | Da**nktơ** |
| | -nzt | [ntst] | nxtơ | Ta**nzt** [tantst] | Ta**nxtơ** |
| | -ngst | [nkst] | nxtơ | Sü**ngst** [zyŋst] | Duy**nhxtơ** |
| O | o | [o] | ô | **O**ffenburg [ofɛnburk] | **Ô**phenbuôc |
| | o(h) | [o] | ô | Iserl**oh**n [izəʋlon] | Idơl**ơ**n |
| | o(w) | [o] | ô | Lüch**ow** [[lyço]] | Luys**ô** |
| | ö | [ø] | uê | K**ö**ln [køln] | C**uê**n |
| | ö(h) | [ø]h | uê | V**öh**ringen [føriŋən] | Ph**uê**ringhen |
| P | p- | [p] | p | **P**assau [pasau] | **Pa**txau |
| | pn- | [pn] | pn | **Pn**eumonie [pnɔimoni:] | **Pn**oimôni |

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| | ps- | [ps] | ps | **Ps**yche [psyxə] | **Ps**uykhơ |
| | pr- | [pr] | pr | **Pr**eis [preis] | **Pr**aixơ |
| | pl- | [pl] | pl | **Pl**an [plan] | **Pl**an |
| | pf- | [pf] | ph | **Pf**erde [pfɛrdə] | **Phe**cđơ |
| | pfr- | [pfr] | phr | **Pfr**opfung [pfropfuŋ] | **Phơr**ophung |
| | pfl- | [pfl] | phl | **Pfl**anzen [pflantsɛn] | **Phơl**ansen |
| | -pt | [pt] | ptơ | Hau**pt** [haupt] | Hau**ptơ** |
| | -pf | [pf] | phơ | To**pf** [topf] | T**ophơ** |
| | -ps | [ps] | pxơ | Gi**ps** [gips] | Ghi**pxơ** |
| | -pft | | phtơ | Zu**pft** [tsupft] | Suphơ**tơ** |
| **Q** | q(u) | [kv] | kv | **Qu**ickborn [kvikbɔn] | **Kv**ichbon |
| | r- | [r] | r | **R**avensburg [ravɛnsburk] | **R**avenxbuôc |
| | rh- | [r] | r | **Rh**ein [rain] | **R**anh |
| | -r | [r] | c | | |
| | -r | [ɐ] | a | Trie**r** [tri:ɐ] | Tơri**a** |
| | -rr | [ɐ] | a | Dü**rr** [dyr] | Đuy**a** |
| | -rth | [ɐt'] | athơ | Fü**rth** [fyrt'] | Phuy**athơ** |
| | -rb | [rp] | p | Ko**rb** [kɔrp] | Co**p** |
| | -rg | [rk] | c | Bu**rg** [burk] | Buô**c** |
| **R** | -rch | [ɐç] | axơ | Ki**rch** [kirç] | Kiax**ơ** |
| | -rs | [ɐs] | axơ | La**rs** [lars] | La**xơ** |
| | -rm | [ɐm] | m | Da**rm**stadt [darmʃtat] | Đă**m**stat |
| | -rf | [ɐf] | p | Düsseldo**rf** [dysɛldorf] | Đuyxenđo**p** |
| | -rl | [ɐl] | n | E**rl**könig [ɛrlkøniç] | E**n**cuênic |
| | -rn | [ɐn] | n | Baye**rn** [baiəɐn] | Baye**n** |
| | -rms | [ɐms] | mxơ | Wa**rms** [varms] | Va**mxơ** |
| | -rns | [ɐns] | nx | A**rns**berg [arnsbɛrk] | A**nx**bec |
| | -rbs | [ɐps] | pxơ | Ko**rbs** [kɔrbs] | Co**pxơ** |

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| | -rbt | [ɐpt] | ptơ | Ge**rbt** [gɛrpt] | Ghe**ptơ** |
| | -rst | [rst] | txtơ | Eichho**rst** [aiçhɔrst] | Aisơhotxtơ |
| | -rft | [rft] | ptơ | E**rft**stadt [erftʃtat] | E**ptơ**stat |
| | -rls | [rls] | nx | Ka**rls**bad [karlsbat] | Ca**nx**bat |
| | -rmt | [rmt] | mtơ | Wä**rmt** [vɛrmt] | Ve**mtơ** |
| | -rnt | [rnt] | ntơ | Le**rnt** [lɛrnt] | Le**ntơ** |
| | -rkt | [rks] | ctơ | Ma**rkt** [markt] ? | Ma**ctơ** |
| | -rts | [rts] | txơ | Wi**rts** [virts] | Viet**xơ** |
| | -rks | [rks] | cxơ | Mu**rks** [murks] | Muô**cxơ** |
| | -rchs | [rçs] | cxơ | Sto**rchs** [ʃtɔçs] | Stoo**csơ** |
| | -rd | [rt] | t | No**rd** [nort] | No**t** |
| | -rbst | [bpst] | pxtơ | He**rbst** [hɛrpst] | He**pxtơ** |
| | -rzt | [rtst] | tstơ | A**rzt** [artst] | A**txtơ** |
| | -rschs | [rʃs] | csơ | Hi**rchs**geweih [hirçsgevai] | Hiê**csơ**ghêvai |
| | -rfst | [rfst] | pxtơ | Da**rfst** [darfst] | Đa**pxtơ** |
| | -rmst | [rmst] | mxtơ | Wä**rmst** [vɛrmst] | Ve**mxtơ** |
| | -rnst | [rnst] | nxtơ | E**rnst** [ɛrnst] | E**nxtơ** |
| | -rlst | [rlst] | nxtơ | Qui**rlst** [[kvirlst]] | Kvi**nxtơ** |
| | -rchst | [rçst] | cxtơ | Ho**rchst** [hɔrçst] | Hoo**cxtơ** |
| **S** | s- | [z] | d | **S**achsen [zaxsən] | **D**ăcxen |
| | sch- | [ʃ] | s | **Sch**umache [ʃumaxə] | **S**umakhơ |
| | schw- | [ʃv] | sv | **Schw**abach [ʃvabax] | **Sv**abac |
| | schm- | [ʃm] | sm | **Schm**idt [ʃmit] | **Sm**it |
| | schn- | [ʃn] | sn | **Schn**eider [ʃnaidəɐ] | **Sn**aiđơ |
| | schl- | [ʃl] | sl | **Schl**af [ʃlaf] | **Sl**ap |
| | schk- | [ʃk] | sk | **Schkr**euditz [ʃkrɔidits] | **Sơkr**oiđit |
| | st- | [ʃt] | st | **St**uttgart [ʃtutgart] | **St**utgat |

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| | sp- | [ʃp] | sp | **Sp**ee [ʃpe] | **Sp**ê |
| | sm- | [sm] | sm | **Sm**oking [ʃmɔkiŋ] | **Sm**ôkinh |
| | sl- | [sl] | sl | **Sl**evogt [ʃlefɔkt] | **Sl**êphot |
| | sk- | [ʃk] | sk | **Sk**andinavien [ʃkandinavi:n] | **Sc**andinaviên |
| | spr- | [ʃpr] | sơpr | **Spr**ee [ [ʃpre]] | **Sơpr**ê |
| | str- | [ʃtr] | sơtr | **Str**alsund [ʃtralzunt] | **Sơtơr**andun |
| | spl- | [ʃpl] | sơpl | **Spl**itt [[ʃplit]] | **Sơpl**it |
| | -s | [s] | xơ | Mai**s** [mais] | Mai**xơ** |
| | -ss | [s] | t/xơ | He**ss** Lichtenau [hɛs liçtɛnau] | He**xơ** Lisơtennau |
| | -st | [st] | t | O**st**see [ɔstze] | Ôx**t**ơdê |
| | -sk | [sk] | t | Kio**sk** [kiosk] | Kie**t** |
| | -sch | [ʃ] | c | Schwäbi**sch** [ʃvɛbiʃ] | Svebi**c**sơ |
| | -sts | [sts] | txơ | Ne**sts** [nɛsts] | Ne**txơ** |
| | -scht | [ʃt] | **tsơtơ** | Mi**scht** [miʃt] | Mi**tsơtơ** |
| | -schst | [ʃst] | sơ- xtơ | Rau**schst** [rauʃst] | Rausơx**tơ** |
| β | β- | [s] | x | Weiβenburg [vaisɛnburk] | Vai**x**enbuôc |
| | -β | [s] | t/xơ | Mal**l**iβ [malis] | Mali**xơ** |
| | t- | [t] | t | **T**angermüde [tangəmydə] | **T**ăngơmuyđơ |
| | th- | [th] | th | **Th**üringen [t'yriŋən] | **Th**uyringen |
| | tr- | [tr] | tơr | **Tr**ier [tri:r] | **Tơr**ia |
| **T** | -tt | [t] | t | Eichtä**tt** [aiçtɛt] | Aiste**t** |
| | -th | [t'] | thơ | Bayreu**th** [bairɔit'] | Bayroi**thơ** |
| | -tz | [ts] | txơ | Neustrel**itz** [nɔiʃtrelits] | Noisơtơrel**itxơ** |
| | -tzt | [tst] | txtơ | Si**tzt** [sitst] | Di**txtơ** |

| Tiếng Đức | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Âm | | | Địa danh tiếng Đức | Địa danh tiếng Việt |
| | -tzsch | [tsʃ] | tsơ | Deli**tzsch** [delitsʃ] | Đêli**tsơ** |
| | -tschs | [tʃs] | tsơ | Ru**tschs** [rutʃs] | Ru**tsơ** |
| | -tscht | [tʃt] | tơstơ | Pei**tscht** [paitʃt] | Pai**tơstơ** |
| U | u | [u] | u | **U**lm [ulm] | **U**m |
| | u(rt) | [u]rt | uô(c) | Frankfu**rt** [frankfurt] | Phơrăngph**uôc** |
| | ü | [y] | uy | M**ü**nchen [mynçən] | M**uy**nsen |
| | ü(h) | [y] | uy | M**ü**hlhausen [mylhausən] | M**uy**lơhauxen |
| | ue | [ue] | uê | **Ue**lzen[uɛltsən] | **Uê**nxen |
| V | v- | [f] | f | **V**olk [folk] | **Ph**ôncơ |
| W | w- | [v] | v | **W**eima [vaima] | **V**aima |
| | -w | (câm) | không | Rathenow [rat'əno] | Rathơnô |
| X | x- | [s] | x | **X**anten [santən] | **X**anten |
| | -x | [ks] | cxơ | Mar**x** [marks] | Ma**cxơ** |
| Y | y | [y] | uy | P**y**rmont [pyrmənt] | P**uy**amontơ |
| Z | z- | [ts] | x | **Z**etel [tsɛtel] | **X**etten |
| | zw- | [tsv] | xv | **Zw**ickau [tsvikau] | **Xv**ichkau |
| | -z | [ts] | xơ | **Ch**emnitz [xɛmnits] | **Kh**emnitxơ |

**Phụ lục số 24**
**Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga**

| Tiếng Nga | | Chữ Latinh | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Vị trí | | | Địa danh tiếng Nga | Địa danh tiếng Việt |
| **А** | | a | A | Алтай | **A**ntai |
| **Б** | б- | b | b | Болородицк | **B**ôlôrôđixcơ |
| | -б | | p | Абхазский хребет | Dãy núi A**p**khadia |
| **В** | в- | v | v | Волга | **V**ônga |
| | -в | | p | Ивня | I**p**nhia |
| **Г** | г- | g | g | Гагино | **G**aghinô |
| | -г (cuối từ) | | gơ | Алътенбург | Antenbur**g**ơ |
| **Д** | д- | d | đ | Дон | **Đ**ôn |
| | -д | | t | Волгоград | Vôngagra**t** |
| **Е** | | je | e | Екимовичи | **E**kimôvitri |
| | | | | Клетня | K**le**tnhia |
| **Ё** | | jo | Iô | Оленёк | Ôlenh**iô**c |
| **Ж** | ж- | ž | gi | Жохова | **Gi**ôkhôva |
| | -Ж(cuối từ) | | sơ | Фатеж | Phache**sơ** |
| | ж + Рў | | giơ | Рождествено | Rô**giơ**đextơvenô |
| **З** | з- | z | d | Заветы Ильича | **D**avetư Ilitra |
| | -з | | dơ | Издешково | I**dơ**đescôvô |
| **И** | | i | i | Сибирь | X**i**bi**r**i |
| **Й** | | j | Iược âm | Шальский | Sanxk**i** |
| | ей | | ây | Кирейково | Kir**ây**côvô |
| **К** | к + и, е, ё | k | k | Кета | **K**eta |
| | к + у, о, а | | c | Скопин | X**c**ôpin |
| | | | | Курск | **C**urơxcơ |
| | -ик | | ch | Омельник | Ômennhich |
| | - РВ + к | | cơ | Курск | Curơx**cơ** |

| Tiếng Nga | | Chữ Latinh | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chữ | Vị trí | | | Địa danh tiếng Nga | Địa danh tiếng Việt |
| **Л** | л- | l | l | Леваши | **L**evasi |
| | -л | | n | Холмы | Khô**n**mư |
| | -ль | | | Андреаполь | Anđrêapô**n** |
| **М** | | m | m | Молома | **M**ôlôma |
| | м + 2 Рў | | mơ | Мндоянц | **Mơ**nơđôianxơ |
| | | | | Мстислав | **Mơ**xtixlap |
| **Н** | | n | n | Нева | **N**êva |
| **О** | | o | ô | Волга | V**ô**nga |
| **П** | П + 2 Рў | p | p | Пермь, Апиа | **P**erơmi, A**p**ia |
| | | | pơ | Псков | **Pơ**xcôp |
| **Р** | р- | r | r | Ростов | **R**ôxtôp |
| | Р (cuối từ) | | rơ | Днепр | Đơnhep**rơ** |
| **С** | с- | s | x | Саратов | **X**aratôp |
| | -с | | xơ | Богомолес | Bôgômôle**xơ** |
| | с + 2 Рў | | | Скрамтаев | **Xơ**cramtaep |
| **Т** | | t | t | Тагил | **T**aghin |
| | т + 2 Рў | | | Трёмина | **Tơ**riфmina |
| | | | tơ | Тхаб | **Tơ**khap |
| **У** | | u | u | Унеча | **U**nhetra |
| **Ф** | ф- | f | ph | Фокино | **Ph**ôkinô |
| | -ф | | p | Ефремов | E**p**remôp |
| **Х** | х- | h | kh | Хабаровск | **Kh**abarôpxcơ |
| | -х | | khơ | Бахта | Ba**khơ**ta |
| **Ц** | ц- | c | x | Цуриб | **X**urip |
| | -ц | | xơ | Кнуянц | Cnuian**xơ** |
| **Ч** | ч- | č | tr | Челябинск | **Tr**eliabinxcơ |
| | ч + 2 Рў | | s | Чмшкян | **S**mơskian |
| | -ч | | trơ | Бонч | Bôn**trơ** |
| **Ш** | ш-; ш + Рў | š | s | Шамары | **S**amarư |
| | -ш | | sơ | Капаш | Capa**sơ** |
| **Щ** | | š, č | s | Щелково | **S**encôvô |

| Tiếng Nga | | Chữ Latinh | Tiếng Việt | Ví dụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chữ** | **Vị trí** | | | **Địa danh tiếng Nga** | **Địa danh tiếng Việt** |
| **Ы** | | y | ư | Сылва | X**ư**nva |
| **Э** | | e | e | Эрзин | **E**rơdin |
| | | | e | Эльток | **E**ntôc |
| **Ю** | | ju | iu | Юдома | **Iu**đôma |
| **Я** | | ja | ia | Явас | **Ia**vaxơ |
| **ь** | - Рў + ь | i | i | Обь, Сибирь | Ôb**i**, Xibir**i** |

**Ghi chú:**

1. *- (đầu âm tiết)
2. PÂ (phụ âm)
3. -* (cuối âm tiết)
4. +: kết hợp
5. Ô vị trí để trống có nghĩa “ở mọi vị trí”

**Phụ lục số 25**
**Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán**

| STT | Địa danh | Phiên âm Latinh | Hán Việt | Cách ghi trên bản đồ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 北京 | Běijīng | Bắc Kinh | Bắc Kinh (Beijing) |
| 2 | 天津 | Tiānjīn | Thiên Tân | Thiên Tân (Tianjin) |
| 3 | 河北 | Héběi | Hà Bắc | Hà Bắc (Hebei) |
| 4 | 山西 | Shānxī | Sơn Tây | Sơn Tây (Shanxi) |
| 5 | 辽宁 | Liáoníng | Liêu Ninh | Liêu Ninh (Liaoning) |
| 6 | 吉林 | Jílín | Cát Lâm | Cát Lâm (Jilin) |
| 7 | 黑龙江 | Hēilóng jiāng | Hắc Long Giang | Hắc Long Giang (Heilong jiang) |
| 8 | 上海 | Shānghǎi | Thượng Hải | Thượng Hải (Shanghai) |
| 9 | 江苏 | Jiāngsū | Giang Tô | Giang Tô (Jiangsu) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10 | 浙江 | Zhéjiāng | Triết Giang | Triết Giang (Zhejiang) |
| 11 | 安徽 | Ānhuī | An Huy | An Huy (Anhui) |
| 12 | 福建 | Fújiàn | Phúc Kiến | Phúc Kiến (Fujian) |
| 13 | 江西 | Jiāngxī | Giang Tây | Giang Tây (Jiangxi) |
| 14 | 山东 | Shāndōng | Sơn Đông | Sơn Đông (Shandong) |
| 15 | 河南 | Hénán | Hà Nam | Hà Nam (Henan) |
| 16 | 松花湖 | Sònghuāhú | Tùng Hoa Hồ | Hồ Tùng Hoa (Songhua hu) |
| 17 | 漓江 | Lijiāng | Li Giang | Li Giang (Lijiang) |
| 18 | 东山 岭 | Dōngshānlǐng | Đông Sơn Lĩnh | Đông Sơn Lĩnh (Dongshan ling) |
| 19 | 峨眉山 | Éméishān | Nga Mi Sơn | Nga Mi Sơn (Emei shan) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 20 | 火焰山 | Huǒyànshān | Hỏa Diệm Sơn | Hỏa Diệm Sơn (Huoyan shan) |
| 21 | 天子山 | Tiānzǐshān | Thiên Tử Sơn | Thiên Tử Sơn (Tianzi shan) |
| 22 | 东湖 | Dōnghú | Đông Hồ | Đông Hồ (Dong hu) |
| 23 | 庐山 | Lúshān | Lư Sơn | Lư Sơn (Lu shan) |
| 24 | 千佛山 | Qiānfóshān | Thiên Phật Sơn | Thiên Phật Sơn (Qianfo shan) |

## Phụ lục số 26
## Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha

| Tiếng Bồ Đào Nha | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Địa danh tiếng Bồ Đào Nha | Địa danh tiếng Việt |
|---|---|---|---|---|---|
| A | a | [a] | a | **A**mazonas [amazona] | **A**mazôna |
| | á | [ a] | a | P**á** [ pa ] | P**a** |
| | â | [a] | a | T**â**nia [ tania] | T**a**nia |
| | ão | [aw] | ao | M**ão** [ maw] | M**ao** |
| | au | [au] | ao | Mac**au** [ makau] | Mac**ao** |
| | ãe | [ay] | ai | M**ãe** [ may] | M**ai** |
| B | b | [b] | b | **B**rasil [brazil ] | **B**radin |
| C | c + (a, o, u) | [k] | c | **Ca**binda [kabinda] | **C**abinđa |
| | c + (e, i) | [x] | x | Ne**ce**ssário [nɨsɨsario] | Nư**x**ưxariu |
| | ch + (a, u, i, e) | [ʃ] | s | **Chuv**a [suva] | **X**uva |
| ç | ç | [s] | x | Cabeça [kabesa] | Cabê**xa** |
| D | d | [d] | đ | **D**ia [dia] | **Đ**ia |
| E | e *(mang trọng âm)* | [ e] | ê | S**e**da[ seda ] | **Xê**đa |
| | ê | [ e ] | ê | L**ê**em [leẽ] | L**ê**anh |
| | é | [ e] | ờ | T**é**cnica [teknika] | T**ê**chnica |
| | -e | [ɨ] | ư | Vent**é** [vɛntɨ] | Vent**ư** |
| | em, en | [ẽ] | anh | Qu**em** [kẽ] | C**anh** |
| | ei | [ay] | ây | Dinh**ei**ro [dinhayru] | Đinh**ây**ru |
| F | f | [ f ] | ph | **F**alo [ falu ] | **Ph**alu |
| G | g + (a, o, u) | [g ] | g | Ru**ga** [ ruga] | Ru**g**a |
| | g + e | [ʒ] | gi | **Ge**nte [ ʒent ] | **Gi**êntư |
| | g + i | [ʒ] | gi | Mar**gi**ne [ marʒin] | Mar**gi**n |
| H | h *(không đọc lên)* | | | **H**ora [ora] | Ôra |
| I | i | [i ] | I | P**i**ma[ prima] | P**i**ma |
| J | j | [ʒ] | gi | **J**ornal [ornal] | **Gi**ornan |
| K | k | [k] | k | **K**enia [kenia] | **K**ênia |
| L | l | [l] | l | **L**una [ luna ] | **L**una |
| | lh | [λ] | li | Fi**lh**o [ fiλiu ] | Phi**li**u |
| M | m | [m] | m | Ca**m**po[ kampu] | Ca**m**pu |
| | am | [ãw] | ao | Fal**am** [falãw ] | Phal**ao** |
| N | n | [n] | n | **Ve**neto [veneto] | **Vê**nêtô |

| Tiếng Bồ Đào Nha | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Địa danh tiếng Bồ Đào Nha | Địa danh tiếng Việt |
|---|---|---|---|---|---|
| | nh | [ɳ] | nh | Vi**nh**o [viɳu] | Vi**nh**u |
| O | o *(mang trọng m giả)* | [o] | ô | S**o**l [sol ] | **X**ôn |
| | o- | [ɔ] | o | **O**rgano [ɔrganu ] | **O**rơganu |
| | -o | [u] | u | Cadern**o** [kadenu] | Cađerơn**u** |
| | -o- *(không mang trọng âm)* | [u] | u | Pr**o**fessora [prufɨsora] | Pr**u**phưxụra |
| | ó | [ɔ] | o | S**ó**[sɔ] | X**o** |
| | ou | [o] | ụ | S**ou** [so] | X**ô** |
| P | p | [ p] | p | **P**ortugal [ purtugal ] | **P**urtugan |
| Q | qua/que | [q] | q | **Qua**tro[qwatru] | **Q**uatơru |
| R | r- | [ r] | r | **R**ua[ rwa ] | **R**oa |
| | rr | [r] | R *(Miền Trung)* | Ca**rr**o[karu] | Ca**r**u |
| | -r- | [r] | r | Ca**r**o[karu] | Ca**r**u |
| S | -s- | [z] | d | Ca**s**a[ kaza] | Cada |
| | s- | [x] | x | **S**aber[ xaber] | **X**abêrơ |
| | -s | [ ʃ] | sơ | Selva**s**[selvaʃ] | Xênva**sơ** |
| | ss | [ x] | x | Pa**ss**o[pasu] | Pa**x**u |
| T | t | [ t] | t | **T**empo [tempu] | **T**empu |
| X | x | [ ʃ] | s | **X**adrez [ʃadrez] | **S**ađrêt |
| | -x | [ x] | xơ | Fé**lix** [felix] | Phêli**xơ** |
| | -x- | [ gz] | d | E**x**ame [egzamɨ] | Êch**d**amư |
| U | u | [u] | u | S**u**bito [subitu] | X**u**bittu |
| V | v | [v ] | v | **V**inho [vinhu] | **V**inhu |
| Z | -z- | [z] | d | A**z**ar [adar] | A**d**arơ |
| | -z | [ʃ] | sơ | Feli**z** [feliʃ] | Phêli**sơ** |
| W | W *( từ vay mượn : Washington, Waterloo..)* | | | | |
| Y | Y *( từ vay mượn: Yoga, New York, Yemen)* | | | | |

## Phụ lục số 27
## Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani

| Tiếng Rumani | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Địa danh tiếng Rumani | Địa danh Tiếng Việt |
|---|---|---|---|---|---|
| A | a | [ a ] | a | **A**ndes | **A**đơ |
| | ea | [ ea] | e | Fer**ea**stră [ferestrə] | Phêr**e**xtơrơ |
| | ia | [ ia] | ia | **Ia**rnă[iarnə] | **Ia**nơ |
| | âi | [ɨi] | ư | P**âi**ne [paine] | P**ư**inê |
| | ai | [ ai] | ai | H**ai**n [hainə] | H**ai**nơ |
| | au | [ au] | au | **Au**tobuz [autobuz] | **Au**tôbut |
| | ă | [ ə] | ơ | P**ă**mânt [pəm] | P**ơ**mưn |
| B | b | [ b ] | b | **B**unic | **B**unich |
| C | ca, co, cu | [ k ] | c | **C**asă[kaxə] | **C**axa |
| | ce | [ ts] | ch | **C**entru [tsentru] | **Ch**entru |
| | ci | [ ts] | ch | **C**inchi [tsintsi] | **Ch**inchi |
| | che | [ ke] | k | O**ch**elari [okelari] | ễ**k**êlari |
| | chi | [ ki ] | ki | **Ch**imie [kimie] | **K**imiê |
| D | d | [ d ] | đ | **D**ulap [dulap] | **Đ**ulap |
| | -d | [ d ] | t | Po**d** [pod] | Pô**t** |
| E | e | [ e] | ê | **E**levă [elevə] | ấlêvơ |
| | ea | [ ɛ] | e | Fer**ea**stră [ferɛstrα] | Phờr**e**xtơra |
| F | f | [ f ] | ph | **F**ată [fatə] | **Ph**atơ |
| G | ga, gu, go | [g] | g | **G**a [garə] | **G**arơ |
| | ge, gi | [ Z] | ge | A**ge**ntă [agentə] | A**gi**entơ |
| | | [ z] | gi | Min**gi** [minzi ] | Min**gi** |
| | ghe | [g] | ghê | **Gh**em [ghem] | **Gh**em |
| | ghi | [ g] | ghi | **Gh**id [ghid] | **Gh**it |
| H | h | [h] | h | **H**ină [hainə] | **H**ainơ |
| I | i | [i ] | i | **I**nimă [inimə] | Y**ni**mơ |
| | ii | [ii] | i | F**ii**că [fiikə] | Ph**i**cơ |
| | ie | [ie] | ye | **Ie**pure [iepure] | **Yờ**purê |
| | iu | [iu] | yu | **Iu**bire [iubire] | **Yu**birê |
| | ia | [ia] | ya | **Ia**rbă[iarbə] | **Ya**bơ |

| Tiếng Rumani | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Địa danh tiếng Rumani | Địa danh Tiếng Việt |
|---|---|---|---|---|---|
| J | j | [Z] | gi | **J**amaica [zamaika] | **Gi**amaica |
| K | K | [ k] | k | **K**enia [kenia] | **K**ênia |
| L | L | [ l ] | l | **L**ume [lume] | **L**umê |
| M | M | [ m] | m | **M**are [mare] | **M**arê |
| N | N | [n ] | n | **N**ume [nume] | **N**umê |
| O | O | [o] | ô | **O**sl**o** [oslo] | **ễ**xl**ô** |
| | Oa | [ua] | oa | **Oa**meni [wameni] | **Oa**mêni |
| | Oi | [oi] | oi | N**oi** [noi] | N**oi** |
| | Oai | [oai] | oai | Rus**oai**că [rusoaicə] | Rux**oai**cơ |
| | Oo | [o/o] | ô | Z**oo**logie [zoologie] | D**ô**lôgiê |
| P | P | [ p] | p | **P**ace | **P**atrê |
| R | r | [ r ] | r | **R**ece [radio] | **R**ađiô |
| S | S | [ s ] | x | **S**ora [sora] | **X**ôra |
| S | S | [ S ] | S (miền trung) | **S**apte [sapte] | **S**aptê |
| T | t | [t ] | t | **T**imp [timp] | **T**im |
| | t (phẩy dưới) | [ts] | x | **T**igan [tsigan] | **X**igan |
| U | U | [ u] | u | **U**reche [ureke ] | **U**rêkê |
| | Uu | [u/u] | u u | Ambig**uu** [ambiguu] | Ambig**u** |
| | Iau | [ iau] | iau | Su**iau** [suiau] | Xu**iau** |
| V | V | [ v ] | v | **V**ara [vara] | **V**ara |
| X | x | [cs] | x | **X**erox [cserox] | **X**êrụcxơ |
| | | [gz] | d | E**x**amen [egzamen] | ấ**d**amen |
| Z | Z | [ z] | d | **Z**iar [zia] | **D**ia |
| W | W *(từ vay mượn)* Washington, Waterloo… | | | | |
| Y | Y *(từ vay mượn)* Yoga, New York, Yemen… | | | | |
| Q | Q *(từ vay mượn)* Quatar… | | | | |

## Phụ lục số 28
## Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia

| Tiếng Italia | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Địa danh tiếng Italia | Địa danh tiếngViệt |
|---|---|---|---|---|---|
| A | a | [ a ] | a | **A**dige [adiʒe] | **A**đigiê |
| | | | | **A**lpi Savoie [ alpi savɔaje] | **A**npi Xavoa |
| B | b | [ b ] | b | **B**asilicata [ basilikata ] | **B**axilicata |
| C | c + (a, o, u) | [ k ] | c | **C**aldo [ kaldo] | **C**anđô |
| | | | | **C**ome [ kome] | **C**ômê |
| | | | | **C**ubo [ kubo] | **C**ubô |
| | c + (e, i) | [ tʃ] | tr | **C**entro [ tʃentro ] | **Tr**entơrô |
| | | | | **C**inque [ tʃintqwe] | **Tr**inquê |
| | chi | [ ki] | ki | **Ch**imica [ kimika ] | **K**imica |
| | che | [ ke ] | ke | **Ch**e [ ke ] | **K**ê |
| D | d | [ d ] | đ | Ra**d**o [ rado] | Ra**đ**ô |
| E | e | [ e] | ê | **E**truria[ etruria] | **Ê**tơruria |
| | | | | S**e**ta [ seta ] | X**ê**ta |
| | | | | Du**e** [ Due] | Đu**ê** |
| F | f | [ f ] | ph | **F**irenze [ firenxe] | **Ph**irenxê |
| G | g + (a, o, u) | [ g ] | g | **G**allo [ galo] | **G**alô |
| | g + (e, i) | [ ʒ ] | gi | **G**elo [dzelo] | **Gi**êlô |
| | | | | Mar**g**ine [ marʒine ] | Ma**g**inê |
| | gh + (e, i) | [ g ] | ghê | Lun**gh**e [ lunge ] | Lun**gh**ê |
| | | | ghi | La**gh**i [ lagi ] | La**gh**i |
| | gl | [ λλ ] | li | Fami**gl**ia [ famiλλ] | Phami**li**a |
| H | h (câm) | [ h ] | | **H**ai [ ai ] | Ai |
| I | i | [ i ] | i | **I**tal**i**a [ italia] | **I**tal**i**a |
| | | | | Pr**i**ma [ prima ] | Pr**i**ma |
| K | k | [ k] | k | **K**enia [ kenia ] | **K**ênia |
| L | l | [ l ] | l | **L**iguria [ liguria] | **L**iguria |
| | | | | **L**ombardia [ lombardia] | **L**ômbađia |
| | | | | **L**ucania [ lukania] | **L**ucania |

| Tiếng Italia | | Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) | Tiếng Việt | Địa danh tiếng Italia | Địa danh tiếngViệt |
|---|---|---|---|---|---|
| M | m | [ m] | m | Ca**m**pana [ kampana ] | Ca**m**pana |
| N | n | [ n ] | n | Ve**n**eto [ veneto ] | Vê**n**êtu |
| O | o | [ o ] | ô | S**o**le [ sole ] | X**ô**lê |
| P | p | [ p] | p | **P**adana [padana] | **P**ađana |
| Q | q | [ kw ] | q | Cin**q**ue [ tʃinkwe ] | Trin**q**uê |
| | | | | **Q**uanto [ kwanto] | **Q**uantụ |
| R | -r | [ r ] | rơ | Ca**r**ta [ karta ] | Ca**rơ**ta |
| | r- | [ r ] | r | **R**oma [ roma] | **R**ôma |
| S | -s- | [ z ] | d | Ca**s**a [ kaza ] | Ca**d**a |
| | s- | [ x] | x | **S**an Floriano [ san flɔriano] | **X**an Phơlorianô |
| | Sci/sce | [ ʃ] | s | U**sc**ire [ usire ] | U**s**irê |
| | -ss- | [ x ] | x | Pa**ss**o [ paso ] | Pa**x**ô |
| T | t | [ t ] | t | **T**empo [ tempo ] | **T**empô |
| U | u | [ u ] | u | S**u**bito [ subito ] | X**u**bitô |
| | | | | **U**dine [ udine] | **U**đinê |
| V | V | [ v ] | v | Sal**v**are [ salvare ] | Xan**v**arê |
| Z | ts | [ ts ] | x | For**z**a [ fortsa ] | Phoo**x**a |
| X | X *(từ vay mượn)* | | | | |
| W | w *( từ vay mượn :* Washington, Waterloo) | | | | |
| Y | y *( từ vay mượn):* Yoga, New York, Yemen | | | | |

## Phụ lục số 29
## Hướng dẫn áp dụng các mẫu phiên chuyển địa danh nước ngoài sang tiếng Việt

### 1. Phiên chuyển địa danh nguyên ngữ tự dạng Latinh

1.1. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh (Phụ lục số 20) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh: Antigua và Bacbuđa, Ôxtơrâylia, Bacbađôt, Bahamat, Bêlidê, Bôtxoana, Đảo Cúc, Đôminica, Micrônêxia, Anh, Grênađa, Gana, Gămbia, Guyana, Giamaica, Kiribati, Xanhkit Nêvit, Xanh Luxia, Libêria, Môtiriut, Namibia, Nigiêria, Papua Niughinê, Xôlômôn, Xiera Lêôn, Triniđat và Tôbagô, Tuvalu, Uganđa, Hoa Kỳ, Xanh Vincen và Grênađin, Dămbia, Dimbabuê;

b) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Anh là phổ biến: Brunây, Canađa (trừ vùng Quêbec), Eritơria, Phighi, Ấn Độ, Ailen, Kênya, Lêxôthô, Malauy, Macsan, Manta, Nauru, Niu Dilân, Philippin, Pakixtan, Palau, Ruanđa, Xâysen, Xoadilen, Xamoa, Xingapo, Nam Phi, Tandania, Tônga;

c) Phiên chuyển địa danh thuộc các vùng lãnh thổ có ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh và các ngôn ngữ khác (trừ Pháp): Aruba, Ashmore and Cartier, Anguilla, Netherlands Antilles, Northern Mariana, Baker and Howland, Bermuda, Coral Sea, Bouvet, Cayman, Cocos, Christmas, Jan Mayen, Jarvis, Jersey, Johnston, Greenland, Guam, Guernsey, Heard and Mcdonald, Kingman, British Indian Ocean Territory, Isle of Man, Midway, Montserrat, Antarctica, South Georgia and South Sandwich island, Navassa, Norfolk, Panmyra, Faeroe, Falkland, Pitcairn, Tokelau, Turks and Caicos, British Virgin, Virgin islands of the United States, Saint Cristopher and Nevis, Saint Helena and dependencies, Svalbad, American Samoa, Wake Islands, Niue, Gibrantar;

d) Phiên chuyển địa danh các đối tượng địa lý chưa xác định chủ quyền quốc gia, lãnh thổ.

1.2. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp (Phụ lục số 21) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Pháp: Bênanh, Buôckina Phaxô, Trung Phi, Công gô, CHDC Công gô, Côt Đivoa, Pháp, Gabông, Ghinê, Haiti, Mali, Mônacô, Nigiê, Tôgô, Xênêgan;

b) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Pháp là phổ biến: Bỉ, Burunđi, Camơrun, Vùng Quêbec thuộc Canađa, Sát, Cômo, Lucxembua, Mađagaxca, Thụy Sĩ, Vanuatu;

c) Phiên chuyển địa danh các vùng lãnh thổ thuộc Pháp: French Guiana, Guadelope, Martinique, Mayotte, New Caledonia, Wallis and Futuna, French Polynesia, Reunion, French Southern anh Antarctic land, Saint Pierre and Miquelon.

1.3. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha (Phụ lục số 22) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Tây Ban Nha: Achentina, Bôlivia, Côlômbia, Côxta Rica, Cuba, Chilê, Đôminicana, Êcuađo, En Xanvađo, Goatêmala, Ghinê Xích đạo, Hônđurat, Mexicô, Nicaragoa, Panama, Puêtô Ricô, Tây Ban Nha, Uruguay, Vênêduêla, Xarauy;

b) Địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên trong đó tiếng Tây Ban Nha là phổ biến: Paragoay, Pêru.

1.4. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha (Phụ lục số 26) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Bồ Đào Nha: Ăngôla, Braxin, Cáp Ve, Ghinê Bitxao, Môdămbich, Bồ Đào Nha, Xao Tômê và Prinxipê;

b) Địa danh thuộc nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Bồ Đào Nha là phổ biến: Đông Timo.

1.5. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức (Phụ lục số 23) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Đức, Áo, Lichtenstai.

1.6. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani (Phụ lục số 27) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Rumani, Mônđôva.

1.7. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia (Phụ lục số số 28) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Italia, Vaticăng, Xan Marinô.

1.8. Sử dụng sách chuyên môn, trang Web của từ điển mở Wikipedia (Die freie Enzyklopädie Wikipedia) để tra cứu, phiên chuyển địa danh Latinh của các quốc gia: Anđora, Anbani, Adecbaigian, Bôxnia Hecxêgôvina, Butan, Síp, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Extônia, Phần Lan, Croatia, Hungary, Inđônêxia, Aixơlen, Lítva, Latvia, Malaixia, Hà Lan, Na Uy, Ba Lan, Thuỵ Điển, Xlôvênia, Xlôvakia, Xurinam, Tuôcmênixtan, Thổ Nhĩ Kì, Udơbêkixtan, Xamoa, Xômali, Xri Lanca.

**2. Phiên chuyển địa danh tự dạng không Latinh**

2.1. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga (Phụ lục số 24) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh tiếng Nga.

2.2. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán (Phụ lục số 25) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh tiếng Trung Quốc.

2.3. Sử dụng tài liệu chuyên môn, trang Web của từ điển mở Wikipedia (Die freie Enzyklopädie Wikipedia) để tra cứu và phiên chuyển địa danh đã Latinh hóa thuộc các nước sau: Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất, Apganixtan, Acmênia, Băngladet, Bungaria, Baranh, Bêlarut, Gibuti, Angiêri, Ai Cập, Êtiôpia, Grudia, Gioocđani, Hy Lạp, Ixraen, Irăc, Iran, Nhật Bản, Kiaghixtan, Campuchia, Triều Tiên, Hàn Quốc, Kô Oet, Kadăcxtan, Lào, Libăng, Libi, Marôc, Maxêđônia, Myanma, Mông Cổ, Môritani, Manđivơ, Nêpan, Ôman, Cata, Ả Rập Xêut, Xuđăng, Xyria, Thái Lan, Tatghikixtan, Tuynidi, Ukraina, Yêmen, Xecbi, Môngtênêgrô, Palextin.

## Phụ lục số 30

## Mẫu Bảng thống kê, đối chiếu địa danh nước ngoài

| Mã quốc gia | Địa danh nguyên ngữ hoặc Latinh hóa | Phiên âm quốc tế | Địa danh chuẩn hóa | Mã ĐVHC cấp 1 | Loại đối tượng | Mã nhóm đối tượng | Tài liệu đối chiếu | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | *(Tên tài liệu 1)* | *(Tên tài liệu 2)* | *(Tên tài liệu 3)* | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục số 31**

**Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ**

| Nội dung | Kiểu dữ liệu | Độ rộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Mã quốc gia | Text | 20 | |
| Tên quốc gia | Text | 30 | |
| Ngôn ngữ nguyên ngữ hoặc Latinh hóa | Text | 30 | |
| Phiên âm quốc tế | Text | 30 | |
| Mã ĐVHC cấp 1 | Text | 20 | |
| Tên ĐVHC cấp 1 | Text | 30 | |
| Mã ĐVHC cấp 2 | Text | 20 | |
| Tên ĐVHC cấp 2 | Text | 30 | |
| Vĩ độ | Text | 10 | độ, phút |
| Kinh độ | Text | 10 | độ, phút |
| Diện tích | Decimal | | $km^2$ |
| Dân số | Integer | | người |
| Ghi chú | Text | 1500 | |

**Phụ lục số 32**

**Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh nước ngoài đối với các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo**

| Nội dung | Kiểu dữ liệu | Độ rộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Mã quốc gia | Text | 20 | |
| Địa danh | Text | 30 | |
| Loại đối tượng | Text | 30 | |
| Nhóm đối tượng | Text | 30 | |
| Tên quốc gia | Text | 30 | |
| Ngôn ngữ gốc hoặc ngôn ngữ Latinh hóa | Text | 30 | |
| Phiên âm quốc tế | Text | 30 | |
| Mã ĐVHC cấp 1 | Text | 20 | |
| Mã ĐVHC cấp 2 | Text | 20 | |
| Vĩ độ trung tâm | Text | 10 | độ, phút |
| Kinh độ trung tâm | Text | 10 | độ, phút |
| Vĩ độ điểm đầu | Text | 10 | độ, phút |
| Kinh độ điểm đầu | Text | 10 | độ, phút |
| Vĩ độ điểm cuối | Text | 10 | độ, phút |
| Kinh độ điểm cuối | Text | 10 | độ, phút |
| Mã địa danh | Text | 20 | |
| Ghi chú | Text | 1500 | |

**Phụ lục số 33**

**Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài được chuẩn hóa**

| Mã quốc gia | Địa danh | Địa danh nguyên ngữ hoặc Latinh hóa | Phiên âm quốc tế | Loại đối tượng | Mã nhóm đối tượng | Mã ĐVHC cấp 1 | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục số 34**

**Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ**

| Mã quốc gia | Địa danh | Địa danh nguyên ngữ hoặc Latinh hóa | Phiên âm quốc tế | Loại đối tượng | Mã ĐVHC cấp 1 | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục số 35**

**Quy định chữ viết tắt danh từ chung trên bản đồ**

| Nội dung | Chữ viết tắt | Nội dung | Chữ viết tắt |
|---|---|---|---|
| Sông | Sg. | Hang | Hg. |
| Suối | S. | Động | Đg. |
| Kênh, kinh | K. | Núi | N. |
| Mương | Mg. | Thành phố | TP. |
| Đa, Đăc | Đ. | Thị xã | TX. |
| Huổi, Hoay | H. | Quận | Q. |
| Ngòi | Ng. | Huyện | H. |
| Rạch | R. | Bản, buôn | B. |
| Khuổi | Kh. | Thôn | Th. |
| Krông | Kr. | Làng | Lg. |
| Klong | Kl. | Mường | Mg. |
| Nậm, nặm | Nm. | Xóm | X. |
| Rào | R. | Chòm | Ch. |
| Lạch | L. | Phum | Ph. |
| Luồng | Lg. | Plei | Pl. |
| Cửa sông | C. | Trại | Tr. |
| Biển | B. | Nông trường | Nt. |
| Vịnh | V. | Lâm trường | Lt. |
| Vũng, vụng | Vg. | Công ty | Cty. |
| Hòn | H. | Công viên | Cv. |
| Mũi đất | M. | Trại, nhà điều dưỡng | Đd. |
| Đảo | Đ. | Vườn Quốc gia | Vqg. |
| Quần đảo | QĐ. | Khu bảo tồn thiên nhiên | Bttn. |
| Bán đảo | BĐ. | Khu du lịch | Dl. |
| Khu di tích | Dt. | Ủy ban nhân dân | UBND. |
| Khu nghỉ mát | Ngm. | Xăng dầu | XD. |
| Đại học | ĐH. | Bưu điện | BĐ. |
| Cao đẳng | CĐ. | Khu công nghiệp | KCN. |
| Trung học phổ thông | THPT. | Nhà máy | NM. |
| Trung học cơ sở | THCS. | Xí nghiệp | XN. |
| Tiểu học | TH. | | |

**Ghi chú:**

Trong bảng danh mục các chữ viết tắt trên đây có một số nội dung trùng ký hiệu nhưng trên bản đồ địa hình quy định kiểu chữ, màu sắc khác nhau nên không bị nhầm lẫn giữa các ký hiệu viết tắt.